

Số: /QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày

tháng 02 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về điều chỉnh kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Thái Nguyên năm 2026

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 08 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2026;

Căn cứ Nghị quyết số 03-NQ/TU ngày 07 tháng 12 năm 2025 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Thái Nguyên về mục tiêu, nhiệm vụ công tác năm 2026;

Căn cứ Nghị quyết số 100/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2025 của HĐND tỉnh Thái Nguyên về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2026-2030 tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Nghị quyết số 99/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2025 của HĐND tỉnh Thái Nguyên về kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2025; mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Thái Nguyên năm 2026;

Căn cứ Nghị quyết số 104/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2025 của HĐND tỉnh Thái Nguyên về phân bổ dự toán ngân sách năm 2026 tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Nghị quyết số 03/NQ-HĐND ngày 04 tháng 02 năm 2026 của HĐND tỉnh Thái Nguyên về điều chỉnh một số mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Thái Nguyên năm 2026;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 1208/TTr-STC ngày 06 tháng 02 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao nhiệm vụ, điều chỉnh chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2026 cho các Sở, ban, ngành, UBND các xã, phường và các cơ quan, đơn vị.

(Chi tiết tại các Phụ lục kèm theo)

Căn cứ nội dung của Quyết định này, Thủ trưởng các Sở, Ban, ngành, Chủ tịch UBND các xã, phường và các đơn vị có liên quan theo nhiệm vụ được giao khẩn trương cụ thể hóa, triển khai giao kế hoạch chi tiết theo nhiệm vụ được phân cấp để có cơ sở thực hiện nhiệm vụ ngay từ đầu năm 2026.

Quyết định này thay thế Quyết định số 2612/QĐ-UBND ngày 30/12/2025 của UBND tỉnh về việc giao kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Thái Nguyên năm 2026.

Điều 2. Thủ trưởng các Sở, ban, ngành, Chủ tịch UBND các xã, phường hướng dẫn, kiểm tra, chỉ đạo các đơn vị trực thuộc xây dựng kế hoạch, phương án hoạt động cụ thể nhằm thực hiện hoàn thành mục tiêu, nhiệm vụ kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2026.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các xã, phường và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Chính phủ;
 - Văn phòng Chính phủ;
 - Bộ Tài chính;
 - Như Điều 3;
 - Thường trực Tỉnh ủy;
 - Thường trực HĐND tỉnh;
 - Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
 - Các Ban thuộc Tỉnh ủy;
 - Các Ban HĐND tỉnh;
 - Các sở, ban, ngành;
 - Đảng ủy, HĐND, UBND các xã, phường;
 - Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
 - Trung tâm Thông tin tỉnh;
 - Các Chuyên viên NCTH;
 - Lưu: VT, KT, TH.
- loanlth/QĐ.52/100b

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Linh

Phụ lục I

CÁC CHỈ TIÊU CHỦ YẾU KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /02/2026 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kế hoạch năm 2026	Cơ quan chủ trì, theo dõi, đánh giá
1	Quy mô GRDP theo giá hiện hành	Nghìn tỷ đồng	220,452	Thống kê tỉnh
	<i>Cơ cấu kinh tế:</i>			
-	Nông, lâm nghiệp, thủy sản	%	10,32	
-	Công nghiệp, xây dựng	%	54,13	
-	Dịch vụ	%	31,73	
-	Thuế, trợ cấp sản phẩm	%	3,82	
2	Tốc độ tăng GRDP	%	11	
3	GRDP bình quân đầu người	Triệu đồng/người	127,5	Sở Khoa học và Công nghệ
4	Tỷ trọng giá trị tăng thêm của kinh tế số trong GRDP	%	33,8	
5	Thu ngân sách địa phương			
-	Tốc độ tăng thu ngân sách nhà nước (<i>không bao gồm thu tiền sử dụng đất, thu từ xổ số kiến thiết</i>)	%	≥7,7	Sở Tài chính
-	Tốc độ tăng thu ngân sách nhà nước (<i>không bao gồm thu tiền sử dụng đất, thu từ xổ số kiến thiết, thuế tối thiểu toàn cầu</i>)	%	≥3,4	
-	Tỷ lệ thu ngân sách nhà nước so với GRDP	%	≥12	
6	Tổng vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn	Nghìn tỷ đồng	> 135	Thống kê tỉnh
7	Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với GRDP	%	60	
8	Tốc độ tăng chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP)	%	≥ 14,5	Sở Công Thương
9	Tốc độ tăng giá trị sản phẩm nông, lâm nghiệp, thủy sản	%	4	Sở Nông nghiệp và Môi trường
-	Tổng giá trị sản phẩm thu được từ cây chè	Nghìn tỷ đồng	16,8	
10	Tổng kim ngạch xuất khẩu trên địa bàn	Triệu USD	≥33.516,0	Sở Công Thương
-	Tốc độ tăng giá trị xuất khẩu hàng hóa	%	≥12	
-	Tốc độ tăng xuất khẩu địa phương	%	9	
11	Dân số	Nghìn người	1.729	Thống kê tỉnh
-	<i>Tốc độ tăng dân số bình quân</i>	%	>1,00	
12	Tuổi thọ trung bình		≥74,6	Sở Y tế
13	Chỉ số phát triển con người (HDI)		≥0,76	Thống kê tỉnh
14	Số lao động có việc làm trong nền kinh tế	Nghìn người	≥783	Sở Nội vụ

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kế hoạch năm 2026	Cơ quan chủ trì, theo dõi, đánh giá
15	Tỷ trọng lao động có việc làm trong nền kinh tế			Sở Nội vụ
-	Nông, lâm nghiệp, thủy sản	%	20,30	
-	Công nghiệp, xây dựng	%	41,60	
-	Dịch vụ	%	38,10	
16	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	>71,8	
-	Trong đó có bằng cấp, chứng chỉ	%	≥38,00	
17	Tỷ lệ thất nghiệp			
-	Ở khu vực thành thị	%	< 3	
-	Ở khu vực nông thôn	%	< 2,3	
18	Năng suất lao động theo giá hiện hành	Triệu đồng/lao động	281,5	Thống kê tỉnh
	- Tốc độ tăng năng suất lao động	%	9,4	
19	Số lượng bác sỹ trên một vạn dân	Bác sỹ	17,50	Sở Y tế
-	Số lượng giường bệnh trên một vạn dân	Giường bệnh	49,20	
20	Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế	%	>95	Sở Y tế
21	Tỷ lệ trường học đạt chuẩn quốc gia	%	>80,1	Sở Giáo dục và Đào tạo
22	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo (theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2026 - 2030)	điểm %	>1,5	Sở Nông nghiệp và Môi trường
23	Thu nhập bình quân đầu người	Triệu đồng/người/tháng	>5,8	Thống kê tỉnh
24	Tỷ lệ hộ gia đình được dùng nước sạch đạt chuẩn theo quy định			
-	Tại nông thôn	%	63	Sở Nông nghiệp và Môi trường
-	Tại thành thị	%	96,5	Sở Xây dựng
25	Xây dựng nông thôn mới			Sở Nông nghiệp và Môi trường
-	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới trong năm		15	
-	Tỷ lệ số xã đạt chuẩn nông thôn mới	%	19	
26	Chỉ tiêu văn hóa			Sở Văn hóa, Thể thao và du lịch
-	Tỷ lệ gia đình đạt chuẩn văn hóa	%	>90	
-	Tỷ lệ thôn, tổ dân phố văn hóa	%	>90	
-	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa	%	>92	
27	Chỉ tiêu chuyển đổi số			Sở Khoa học và Công nghệ
-	Tổng số hồ sơ công việc của cả tỉnh (gồm cấp tỉnh, cấp xã) được xử lý trên môi trường mạng (trừ những hồ sơ công việc thuộc phạm vi bí mật nhà nước)	%	100	
-	Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính được xử lý trên mạng	%	100	

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kế hoạch năm 2026	Cơ quan chủ trì, theo dõi, đánh giá
-	Tỷ lệ người sử dụng có khả năng truy nhập băng rộng cố định với tốc độ trên 1Gb/s	%	95	
-	Tỷ lệ dân số phủ sóng 5G	%	70	
28	Tỷ lệ che phủ rừng	%	≥ 60	Sở Nông nghiệp và Môi trường
29	Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom và xử lý	%	100	
-	Tỷ lệ chất thải y tế được xử lý	%	100	Sở Y tế
30	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom và xử lý theo quy định	%	≥91	Sở Nông nghiệp và Môi trường
-	Tỷ lệ nước thải đô thị được thu gom và xử lý bảo đảm tiêu chuẩn, quy chuẩn đạt yêu cầu theo loại đô thị tương ứng	%	50	Sở Xây dựng
31	Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	%	≥83,3	Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh
32	Tỷ lệ phương tiện giao thông công cộng (xe buýt, tắc xi) sử dụng năng lượng xanh	%	≥38	Sở Xây dựng
33	Chỉ tiêu về quốc phòng			
-	Tỷ lệ lực lượng dân quân, tự vệ so với dân số của tỉnh	%	≥3,2	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh
-	Thực hiện giáo dục, bồi dưỡng kiến thức quốc phòng, an ninh cho các đối tượng theo quy định	%	100	
34	Chỉ tiêu về an ninh			
-	Tỷ lệ xã, phường trên địa bàn tỉnh không có ma túy	%	40	Công an tỉnh
-	Tỷ lệ giảm tai nạn giao thông trên 3 tiêu chí (Số vụ, số người chết, số người bị thương)	%	5	

Phụ lục II

KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH THÁI NGUYÊN NĂM 2026 VỀ PHÁT TRIỂN XÃ HỘI

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /02/2026 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

Chỉ số			Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026	Cơ quan chủ trì, theo dõi, đánh giá
Mục tiêu: Nâng cao chất lượng cuộc sống: tăng thu nhập, cải thiện y tế và giáo dục và phát triển cơ sở hạ tầng					
1	Tuổi thọ trung bình	Tuổi thọ trung bình	Tuổi	≥74,6	Sở Y tế
2	Tạo cơ hội việc làm mới và giảm thất nghiệp	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	>71,8	Sở Nội vụ
		+ Trong đó có bằng cấp, chứng chỉ	%	≥38,00	
		Tỷ lệ thất nghiệp ở thành thị	%	< 3	
		Tỷ lệ thất nghiệp ở nông thôn	%	< 2,3	
3	Giảm tình trạng suy dinh dưỡng ở trẻ em dưới 5 tuổi	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng (chiều cao/tuổi)	%	≤14	Sở Y tế
		Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng (cân nặng/tuổi)	%	≤ 10	
4	Giảm tỷ lệ gia tăng dân số	Dân số trung bình	Nghìn người	1.729	Thống kê tỉnh
		Tỷ lệ tăng dân số	%	>1,00	
5	Giảm tỷ lệ nhiễm HIV/AIDS	Số trường hợp nhiễm HIV / AIDS được báo cáo	Người	90	Sở Y tế
		Tỷ lệ nhiễm HIV / AIDS	%	0,3	
6	Tăng tỷ lệ hộ gia đình được sử dụng nước sạch, đạt chuẩn theo quy định	Tại nông thôn	%	63	Sở Nông nghiệp và Môi trường
		Tại thành thị	%	96,5	Sở Xây dựng
7	Giảm nghèo	Giảm tỷ lệ hộ nghèo bình quân thành thị	%	> 0,15	Sở Nông nghiệp và Môi trường
		Giảm tỷ lệ hộ nghèo bình quân nông thôn	%	> 1,5	
8	Cải thiện kết quả giáo dục; tăng tỷ lệ trẻ em được đi học; giảm tỷ lệ bỏ học	Tỷ lệ huy động trẻ nhà trẻ (dưới 3 tuổi) đi học	%	38	Sở Giáo dục và Đào tạo
		Tỷ lệ huy động trẻ mẫu giáo (3-5 tuổi) đi học	%	97,5	
		Tỷ lệ huy động trẻ mẫu giáo 5 tuổi đi học	%	100	
		Tỷ lệ trẻ trong độ tuổi (6-10 tuổi) đi học	%	99,5	
		Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi (11-14 tuổi) đi học	%	99,2	
		Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi (15-17 tuổi) đi học	%	92	
		Tỷ lệ học sinh bỏ học ở tiểu học	%	<0,05	
		Tỷ lệ học sinh bỏ học ở cấp THCS	%	<0,3	
9	Cải thiện kết quả đào tạo nghề nghiệp	Số lượng tuyển sinh cao đẳng và trung cấp	Học sinh	1.812	Sở Giáo dục và Đào tạo
		Số lượng tuyển sinh sơ cấp và đào tạo thường xuyên	Học sinh	12.000	
		Trong đó: Số lượng tuyển sinh sơ cấp và đào tạo thường xuyên được hỗ trợ từ ngân sách	Học sinh	4.000	
10	Phát triển nông thôn	Tổng số xã đạt chuẩn nông thôn mới	Xã	15	Sở Nông nghiệp và Môi trường
		Tỷ lệ số xã đạt chuẩn nông thôn mới	%	19	
11	Chỉ tiêu nhà ở tăng thêm cho các đối tượng xã hội	Số căn hoàn thành	căn	3.422	Sở Xây dựng
		Diện tích sàn	m ²	171.000	

Phụ lục III**KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH THÁI NGUYÊN NĂM 2026
VỀ TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG***(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /02/2026 của UBND tỉnh Thái Nguyên)*

Chỉ số			Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026	Cơ quan chủ trì, theo dõi, đánh giá
Mục tiêu: Bảo vệ môi trường thông qua quản lý tài nguyên thiên nhiên và kiểm soát ô nhiễm					
1	Tăng độ che phủ rừng	Diện tích đất có rừng che phủ	1000 ha	503	Sở Nông nghiệp và Môi trường
		Tỷ lệ che phủ rừng	%	≥ 60	
2	Tăng cường bảo vệ môi trường	Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom và xử lý	%	100	Sở Nông nghiệp và Môi trường
		Tỷ lệ chất thải y tế được xử lý	%	100	Sở Y tế
		Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom và xử lý theo quy định	%	≥91	Sở Nông nghiệp và Môi trường
		Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt nông thôn được thu gom và xử lý	%	82	
		Tỷ lệ nước thải đô thị được thu gom và xử lý bảo đảm tiêu chuẩn, quy chuẩn đạt yêu cầu theo loại đô thị tương ứng	%	50	Sở Xây dựng
		Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	%	≥83,3	Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh
		Tỷ lệ phương tiện giao thông công cộng (xe buýt, taxi) sử dụng năng lượng xanh	%	≥38	Sở Xây dựng

Phụ lục III.1

KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH THÁI NGUYÊN NĂM 2026**Đơn vị: Sở Nông nghiệp và Môi trường**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /02/2026 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

STT	Chỉ số	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026	Ghi chú
I	LĨNH VỰC ĐẤT ĐAI, ĐO ĐẠC BẢN ĐỒ			
1	Thực hiện dự án tổng thể xây dựng hồ sơ địa chính trên địa bàn xã, phường thuộc tỉnh Thái Nguyên			
1.1	Đo đạc	Xã	5	
		Phường	0	
1.2	Cấp GCNQSD đất đồng loạt trên địa bàn huyện Phú Bình (trước sáp nhập)	Xã	5	
		Phường	0	
1.3	Cấp GCNQSD đất đồng loạt trên địa bàn thành phố Sông Công (trước sáp nhập)	Xã	1	
		Phường	3	
1.4	Cấp GCNQSD đất đồng loạt trên địa bàn Phường Phổ Yên, Phường Vạn Xuân, Phường Trung Thành, Phường Phúc Thuận (từ các phường/xã cũ sáp nhập) và Xã Thành Công (từ xã Thành Công và Vạn Phái cũ).	Xã	1	
		Phường	4	
2	Đo đạc, xác định ranh giới, đăng ký cấp GCN đối với diện tích đất các công ty nông lâm nghiệp giữ lại và trả ra trên địa bàn tỉnh	ha	1.224	
3	Đo đạc, chỉnh lý biên động bản đồ địa chính, đăng ký cấp GCN và cập nhật CSDL đối với khu vực đất lâm nghiệp trên địa bàn 20 xã khu vực phía Bắc tỉnh	TKKT-DT	1	
3.1	Dự án Rừng phòng hộ tỉnh Thái Nguyên trên địa bàn huyện Võ Nhai cũ	Xã	8	
4	Định giá đất cụ thể	Hồ sơ	50	
5	Xây dựng hệ số điều chỉnh Bảng giá đất	Nhiệm vụ	1	
6	Điều chỉnh, bổ sung bảng giá đất hằng năm	Nhiệm vụ	1	
7	Đăng ký đất đai (Đăng ký cấp đổi, cấp lại GCN)	Hồ sơ	18.350	
8	Đăng ký biến động	Hồ sơ		
8.1	Tổ chức	Hồ sơ	2.800	
8.2	Hộ gia đình cá nhân	Hồ sơ	120.000	
10	Thống kê đất đai	Nhiệm vụ	1	
11	Quản lý, lưu trữ, vận hành cơ sở dữ liệu đất đai và kho lưu trữ	Nhiệm vụ	1	
12	Làm giàu, làm sạch cơ sở dữ liệu đất đai	Nhiệm vụ	1	
14	Xây dựng, cập nhật cơ sở dữ liệu nền địa lý, hệ thống bản đồ địa hình tỷ lệ 1:2.000 và tỷ lệ 1:5.000 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	TKKT-DT	2	
II	LĨNH VỰC ĐỊA CHẤT, KHOÁNG SẢN			
1	Đấu giá quyền khai thác khoáng sản	Đợt	3	
III	LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN NƯỚC			
1	Vận hành, khai thác mạng lưới quan trắc nước dưới đất khu vực Nam tỉnh Thái Nguyên	Nhiệm vụ	1	
2	Dự án “xây dựng phương án và dự toán cấm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	Dự án	1	

STT	Chỉ số	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026	Ghi chú
3	Dự án "Lập kế hoạch bảo vệ nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên"	Dự án	1	
IV	LĨNH VỰC CÔNG NGHỆ THÔNG TIN, CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH			
1	Duy trì, vận hành, quản trị các hệ thống thông tin ngành nông nghiệp và môi trường hàng năm	Nhiệm vụ	1	
2	Xây dựng Hệ thống tích hợp, kết nối và chia sẻ dữ liệu dùng chung ngành tài nguyên và môi trường đáp ứng yêu cầu phát triển đô thị thông minh tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2026-2030	Dự án	1	
3	Xây dựng, vận hành hệ thống cung cấp dịch vụ dữ liệu không gian phục vụ khai thác và sử dụng trên môi trường mạng	Dự án	1	
4	Nâng cấp, hoàn thiện, cập nhật, bổ sung các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường tỉnh Thái Nguyên	Dự án	1	
5	Số hóa tài liệu lưu trữ; nâng cấp, mở rộng, cập nhật Hệ thống lưu trữ điện tử cơ quan Sở Nông nghiệp và môi trường phục vụ quản lý, khai thác sử dụng và chia sẻ thông tin, dữ liệu	Dự án	1	
6	Vận hành, bảo trì, chống mối mọt kho lưu trữ	Nhiệm vụ	1	
V	LĨNH VỰC MÔI TRƯỜNG			
1	Truyền thông; kiểm tra công tác bảo vệ môi trường; kiểm tra vận hành thử nghiệm xác nhận hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường; Hợp tác quốc tế.	Nhiệm vụ	4	
2	Dự án mạng lưới quan trắc môi trường tỉnh Thái Nguyên	Dự án	1	
3	Đánh giá tác động ảnh hưởng đến môi trường từ hoạt động sản xuất kinh doanh của các cơ sở khai thác chế biến khoáng sản tại khu vực mỏ Núi Pháo tới môi trường	Nhiệm vụ	1	
4	Lập báo cáo hiện trạng môi trường tỉnh Thái Nguyên	Nhiệm vụ	1	
5	Kế hoạch quản lý chất lượng môi trường không khí tỉnh Thái Nguyên	Nhiệm vụ	1	
6	Diễn tập ứng phó sự cố chất thải tỉnh Thái Nguyên	Nhiệm vụ	1	

Phụ lục IV

KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH THÁI NGUYÊN NĂM 2026
NGÀNH CÔNG NGHIỆP VÀ THƯƠNG MẠI

Đơn vị: Sở Công Thương

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /02/2026 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

Mục tiêu và Chỉ số kết quả/đầu ra		Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026	Ghi chú
Mục tiêu 1: Đẩy mạnh tăng trưởng công nghiệp				
Chỉ số kết quả trực tiếp	Tốc độ tăng chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP)	%	≥ 14,5	
	Than sạch khai thác	Nghìn tấn	1.331,5	
	Sản phẩm may	Triệu SP	127,0	
	Gạch xây dựng	Triệu viên	42,0	
	Xi măng	Nghìn tấn	2.358,0	
	Sắt thép các loại	Nghìn tấn	1.922,7	
	Vonfram và sản phẩm của Vonfram	Nghìn tấn	18,6	
	Nhóm sản phẩm điện tử (Máy tính bảng, điện thoại thông minh, mạch điện tử, camera, tai nghe khác...)	Triệu SP	374,2	
	Điện thương phẩm	Triệu Kwh	7.568,0	
	Nước máy thương phẩm	Triệu m³	72,273	
	Tỷ lệ hộ dân nông thôn sử dụng điện lưới quốc gia	%	99,74	
Mục tiêu 2: Tăng kim ngạch xuất khẩu và thương mại nội địa trên địa bàn				
Chỉ số kết quả trực tiếp	Giá trị xuất khẩu hàng hóa	Triệu USD	≥33.516,0	
	Tốc độ tăng giá trị xuất khẩu hàng hóa	%	≥12	
	Trong đó: Giá trị xuất khẩu địa phương	Triệu USD	825	
	Tốc độ tăng xuất khẩu địa phương	%	9	
	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng	Tỷ đồng	122.566,9	
	Tốc độ tăng tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng	%	18,5	

Phụ lục V

KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH THÁI NGUYÊN NĂM 2026
NÔNG NGHIỆP, DOANH NGHIỆP VÀ KINH TẾ TẬP THỂ

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /02/2026 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

STT	Mục tiêu và chỉ số kết quả/đầu ra		Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026	Cơ quan chủ trì, theo dõi, đánh giá
1	Mục tiêu 1: Đẩy mạnh tăng trưởng nông nghiệp trên địa bàn				
Chỉ số kết quả trực tiếp	Giá trị sản phẩm thu được trên 1ha đất trồng trọt (giá hiện hành)	Triệu đồng	126	Sở Nông nghiệp và Môi trường	
	Tốc độ tăng trưởng GRDP nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng bình quân (giá so sánh)	%	4		
	Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản (giá so sánh), trong đó:	Tỷ đồng	21.880		
	- Nông nghiệp:	Tỷ đồng	18.695		
	+ Trồng trọt	Tỷ đồng	7.555		
	+ Chăn nuôi	Tỷ đồng	10.500		
	+ Dịch vụ	Tỷ đồng	640		
	- Lâm nghiệp:	Tỷ đồng	2.320		
	- Thủy sản:	Tỷ đồng	865		
	Tổng sản lượng lương thực có hạt, trong đó:	Tấn	590.800		
	- Sản lượng lúa	Tấn	463.100		
	- Sản lượng ngô	Tấn	127.700		
	Sản lượng chè búp tươi	Tấn	277.760		
	Sản lượng rau	Tấn	321.000		
	Sản lượng thịt gia súc, gia cầm chủ yếu xuất chuồng, trong đó:		263.000		
	- Sản lượng thịt gia cầm	Tấn	124.800		
	- Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng	Tấn	121.140		
2	Mục tiêu 2: Tăng độ che phủ rừng				
Chỉ số kết quả trực tiếp	Diện tích đất có rừng che phủ	Nghìn ha	503	Sở Nông nghiệp và Môi trường	
	Tỷ lệ che phủ rừng	%	≥ 60		
3	Mục tiêu 3: Nâng cao chất lượng cuộc sống ở nông thôn				
Chỉ số kết quả trực tiếp	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới trong năm	Xã	15	Sở Nông nghiệp và Môi trường	
	Tổng số xã đạt chuẩn nông thôn mới	Xã	15		
	Tỷ lệ số xã đạt chuẩn nông thôn mới	%	19		

STT	Mục tiêu và chỉ số kết quả/đầu ra		Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026	Cơ quan chủ trì, theo dõi, đánh giá
4	Mục tiêu 4: Phát triển doanh nghiệp, kinh tế tập thể, hợp tác xã				
4.1	Chỉ số kết quả trực tiếp	Doanh nghiệp			Sở Tài chính
		Tổng số doanh nghiệp đăng ký thành lập (lũy kế)	Doanh nghiệp	17.400	
		<i>Trong đó:</i>			
		Số doanh nghiệp đăng ký mới	Doanh nghiệp	2.900	
		Tổng số vốn đăng ký của doanh nghiệp thành lập mới	Tỷ đồng	40.000	
4.2	Chỉ số kết quả trực tiếp	Hợp tác xã			Liên minh Hợp tác xã
		- Tổng số hợp tác xã	HTX	1.354	
		<i>Trong đó</i>			
		+ Thành lập mới	HTX	40	
		+ Giải thể	HTX	15	
		- Tổng số thành viên và người lao động trong hợp tác xã	Lao động	47.154	
		- Tổng số Liên hiệp hợp tác xã	LH HTX	7	
		- Tổng số tổ hợp tác	THT	1.016	
		<i>Trong đó</i>			
		+ Số THT thành lập mới	THT	20	
		Tổ chức các lớp tập huấn cung cấp thông tin, tư vấn thành lập tổ chức KTTT, HTX cho các đối tượng là sáng lập viên có nhu cầu thành lập HTX, THT, Liên hiệp HTX	Lớp	20	
		Tổ chức các lớp tập huấn, tuyên truyền về chủ trương của Đảng, Luật HTX và các chính sách phát triển KTTT cho các sở, ban, ngành, địa phương trên địa bàn tỉnh	Lớp	30	
		Nâng cao năng lực, nhận thức cho khu vực kinh tế tập thể	Lớp	25	
		Xúc tiến thương mại, mở rộng thị trường, trưng bày sản phẩm, kết nối cung cầu cho các HTX	Cuộc/ lần	10	

Phụ lục VI

KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH THÁI NGUYÊN NĂM 2026

Lĩnh vực Du lịch - Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /02/2026 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

Mục tiêu và Chỉ số kết quả/đầu ra		Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026	Ghi chú
Mục tiêu 1: Phát triển du lịch để tăng tỷ trọng trong GRDP				
Chỉ số kết quả trực tiếp	Doanh thu các doanh nghiệp du lịch (giá hiện hành)	Tỷ đồng	12.000	
Chỉ số đầu ra	Số lượt khách quốc tế đến địa phương	Nghìn người	356	
	Số lượt khách trong nước đến địa phương	Nghìn người	7.700	
	Thời gian lưu trú trung bình của khách quốc tế	Ngày	1	
	Thời gian lưu trú trung bình của khách trong nước	Ngày	1,5	
Mục tiêu 2: Tăng cơ hội việc làm và phát triển nguồn nhân lực trong ngành du lịch				
Chỉ số kết quả	Số lượng việc làm được tạo mới	Việc làm	1.000	
Mục tiêu 3: Thông tin - Báo chí - Xuất bản				
Chỉ số kết quả	Tỷ lệ người dân ở vùng sâu, vùng xa được tiếp cận ít nhất 1 loại hình báo chí thiết yếu	%	95	

Phụ lục VII

KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH THÁI NGUYÊN NĂM 2026**Ngành Y tế**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /02/2026 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

Mục tiêu và Chỉ số		Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026	Ghi chú
Mục tiêu 1: Cải thiện dịch vụ y tế, giảm tỷ lệ mắc và tử vong do bệnh, nâng cao sức khỏe, kéo dài tuổi thọ và nâng cao chất lượng cuộc sống				
Chỉ số kết quả	Tuổi thọ trung bình	Tuổi	≥74,6	
	Số ca mắc mới lao trên 100.000 dân	Ca mắc	53	
	Số ca mắc mới sốt rét trên 100.000 dân	Ca mắc	Duy trì loại trừ sốt rét	
	Tỷ lệ mắc sởi/100.000 dân	Ca mắc	≤5	
	Tỷ lệ mắc bệnh Bạch hầu/ 100.000 dân	Ca mắc	0,1	
	Tỷ lệ mắc bệnh Sốt xuất huyết/ 100.000 dân	Ca mắc	<150	
	Bệnh Đại (số người tử vong)	Người	≤ 4	
	Tỷ lệ mắc bệnh Tay chân miệng/ 100.000 dân	Ca mắc	<100	
	Các bệnh cúm A(H5N1), cúm A(H5N6), cúm A(H7N9): 100% ổ dịch được phát hiện, xử lý kịp thời, không để bùng phát trong cộng đồng, cơ sở y tế	%	100	
	Các bệnh truyền nhiễm khác: 100% ổ dịch được phát hiện, xử lý kịp thời, không để lan rộng trong cộng đồng.	%	100	
	Tỷ lệ người mắc tăng huyết áp được phát hiện tại cộng đồng	%	55	
	Tỷ lệ người mắc đái tháo đường được phát hiện tại cộng đồng	%	55	
	Khống chế tỷ lệ người trưởng thành bị béo phì	%	< 12	
	Giảm tỷ lệ hút thuốc lá ở nam giới trưởng thành	%	37	
	Giảm tỷ lệ uống rượu, bia ở mức nguy hại ở nam giới trưởng thành	%	39	
	Tăng tỷ lệ người thuộc đối tượng nguy cơ được khám phát hiện sớm ung thư (ung thư vú, ung thư cổ tử cung và ung thư đại trực tràng)	%	40	
	Tỷ lệ Trạm Y tế cấp xã thực hiện dự phòng, quản lý, điều trị một số bệnh không lây nhiễm phổ biến	%	96	
	Tỷ lệ người dân được khám sức khỏe định kỳ hoặc khám sàng lọc miễn phí ít nhất mỗi năm 1 lần	%	100	
Chỉ số đầu ra/đầu vào	Số lượng giường bệnh thuộc bệnh viện công trên một vạn dân (không bao gồm trạm y tế)	Giường	49,2	
	Số trạm y tế xã/phường có ít nhất từ 4-5 bác sỹ	Trạm	92	
	Tỷ lệ trạm y tế xã/phường có ít nhất từ 4-5 bác sỹ	%	100	
	Tỷ lệ người dân có thẻ bảo hiểm y tế	%	>95	
	Số lượng bác sỹ trên một vạn dân	Bác sỹ	17,50	

Mục tiêu và Chỉ số		Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026	Ghi chú
Mục tiêu 2: Giảm số bệnh nhân mắc HIV/AIDS và phòng chống lây truyền HIV từ mẹ sang con				
Chỉ số kết quả	Số người nhiễm HIV/AIDS được báo cáo	Người	90	
	Tỷ lệ nhiễm HIV/AIDS	%	0,3	
Mục tiêu 3: Cải thiện sức khỏe bà mẹ và trẻ em				
Chỉ số kết quả	Tỷ suất tử vong trẻ < 5 tuổi trên 1.000 trẻ đẻ sống	Trẻ	< 15	
	Tỷ suất tử vong trẻ < 1 tuổi trên 1.000 trẻ đẻ sống	Trẻ	< 10	
	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng (cân nặng theo tuổi)	%	≤10	
	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng (chiều cao theo tuổi)	%	≤14	
	Tỷ số tử vong mẹ trên 100.000 trẻ đẻ sống		<42	
	Tỷ lệ tiêm vắc xin Lao	%	95	
	Tỷ lệ tiêm vắc xin DPT-VGB-Hib	%	95	
	Tỷ lệ uống vắc xin Bạch liệt (OPV)	%	95	
	Tỷ lệ tiêm vắc xin Bạch liệt (IPV)	%	95	
	Tỷ lệ uống vắc xin Rota	%	95	
	Tỷ lệ tiêm vắc xin Sởi	%	95	
	Tỷ lệ tiêm đủ mũi Uốn ván cho phụ nữ có thai	%	90	
	Tỷ lệ tiêm vắc xin bạch hầu, ho gà, uốn ván	%	95	
	Tỷ lệ tiêm vắc xin Sởi – Rubella	%	95	
	Tỷ lệ tiêm vắc xin Uốn ván-Bạch hầu	%	95	
	Tỷ lệ tiêm vắc xin Viêm não Nhật Bản	%	95	
Mục tiêu 4: Tỷ lệ tăng dân số, cân bằng giới tính khi sinh và nâng cao chất lượng dân số				
Tỷ lệ tăng dân số	Quy mô dân số	Ngìn người	1.729	
	Tỷ lệ tăng dân số	%	>1	
Các chỉ số khác	Tỷ số giới tính khi sinh	Số bé trai /100 bé gái	≤ 114	
	Tổng tỷ suất sinh (TFR)	con	2,1	
	Tỷ lệ cặp nam, nữ thanh niên được tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn	%	52	
	Tỷ lệ phụ nữ mang thai được tầm soát (sàng lọc trước sinh) đủ 4 bệnh (<i>Down, Edward, Patau, Thalassemia</i>)	%	45	
	Tỷ lệ trẻ sơ sinh được tầm soát (sàng lọc sơ sinh) đủ 5 bệnh (<i>suy giáp bẩm sinh, thiếu men G6PD, tăng sản thượng thận bẩm sinh, khiếm thính bẩm sinh, tim bẩm sinh</i>)	%	60	
	Tỷ lệ người cao tuổi được khám sức khỏe định kỳ ít nhất 01 lần/năm	%	82	
	Tổng số người mới sử dụng biện pháp tránh thai hiện đại trong năm	Người	95.000	
	Điều chỉnh mức sinh	‰	+0,1	

Mục tiêu và Chỉ số		Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026	Ghi chú
Mục tiêu 5: Tăng cường an toàn thực phẩm và quản lý vệ sinh thực phẩm				
Chỉ số kết quả	Tỷ lệ mắc ngộ độc thực phẩm cấp tính trong vụ ngộ độc thực phẩm được ghi nhận	người/ 100.000 dân	< 7	
	Tỷ lệ người sản xuất, chế biến, kinh doanh thực phẩm, người quản lý và người tiêu dùng có kiến thức và thực hành đúng về an toàn thực phẩm	%	>90	
	Tỷ lệ cơ sở sản xuất, chế biến và kinh doanh thực phẩm đạt điều kiện an toàn thực phẩm	%	>90	

Ghi chú: Đối với Chỉ tiêu Tuổi thọ trung bình, cơ quan tham mưu thực hiện là Sở Y tế; cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp là Thống kê tỉnh.

Phụ lục VII.1

KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH THÁI NGUYÊN NĂM 2026**Đơn vị: Sở Y tế**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /02/2026 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

STT	Chỉ số	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026	Ghi chú
1	Chỉ tiêu giường bệnh	Giường	49,2	
1.1	Tuyến tỉnh			
(1)	Số cơ sở (gồm cả các cơ sở ở mục 3,4)	Cơ sở	33	
(2)	Số giường bệnh	Giường	≥6.262	
-	Bệnh viện A	Giường	900	
-	Bệnh viện C	Giường	700	
-	Bệnh viện Gang Thép Thái Nguyên	Giường	500	
-	Bệnh viện Y học cổ truyền	Giường	310	
-	Bệnh viện Phổi	Giường	320	
-	Bệnh viện Sức khỏe Tâm thần	Giường	150	
-	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Thái Nguyên	Giường	150	
-	Bệnh viện Mắt	Giường	70	
-	Bệnh viện Đa khoa Bắc Kạn	Giường	600	
-	Bệnh viện đa khoa Đại Từ	Giường	220	
-	Bệnh viện đa khoa Định Hoá	Giường	220	
-	Bệnh viện đa khoa Phú Bình	Giường	300	
-	Bệnh viện Phú Lương	Giường	170	
-	Bệnh viện Phổ Yên	Giường	160	
-	Bệnh viện Phạm Ngọc Thạch	Giường	250	
-	Bệnh viện Sông Công	Giường	147	
-	Bệnh viện Võ Nhai	Giường	220	
-	Bệnh viện Đồng Hỷ	Giường	≥ 220	
-	Bệnh viện Phùng Chí Kiên	Giường	70	
-	Bệnh viện Ba Bể	Giường	90	
-	Bệnh viện Bạch Thông	Giường	70	
-	Bệnh viện Chợ Đồn	Giường	110	
-	Bệnh viện Chợ Mới	Giường	90	
-	Bệnh viện Na Rì	Giường	90	
-	Bệnh viện Ngân Sơn	Giường	50	
-	Bệnh viện Pác Nặm	Giường	85	
(3)	Các cơ sở: Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Thái Nguyên; Trung tâm Kiểm soát Dược phẩm, mỹ phẩm, thực phẩm và thiết bị y tế tỉnh Thái Nguyên; Trung tâm Giám định y khoa tỉnh Thái Nguyên; Trung tâm Giám định Pháp y tỉnh Thái Nguyên	Cơ sở	4	
(4)	Trung tâm Bảo trợ và Công tác xã hội tỉnh Thái Nguyên; Cơ sở Bảo trợ xã hội tổng hợp và Trung tâm Điều dưỡng và Phục hồi chức năng tâm thần kinh Thái Nguyên	Cơ sở	3	
1.2	Y tế cơ sở (Xã, phường)			
(1)	Số cơ sở	Giường	92	
(2)	Số giường tạm lưu	Giường	1.400	
2	Nuôi dưỡng, điều trị đối tượng bảo trợ xã hội tại các Cơ sở trợ giúp xã hội	Người	385	

Phụ lục VIII**KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH THÁI NGUYÊN NĂM 2026
NGÀNH GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO***(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /02/2026 của UBND tỉnh Thái Nguyên)*

Mục tiêu và Chỉ số kết quả/đầu ra		Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026	Ghi chú
Mục tiêu 1: Nâng cao tỷ lệ học sinh đi học				
Chỉ số kết quả trực tiếp	Tỷ lệ huy động trẻ nhà trẻ (dưới 3 tuổi) đi học	%	38	
	Tỷ lệ huy động trẻ mẫu giáo (3-5 tuổi) đi học	%	97,5	
	Tỷ lệ huy động trẻ mẫu giáo 5 tuổi đi học	%	100	
	Tỷ lệ trẻ trong độ tuổi (6-10 tuổi) đi học	%	99,5	
	Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi (11-14 tuổi) đi học	%	99,2	
	Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi (15-17 tuổi) đi học	%	92	
Mục tiêu 2: Cải thiện kết quả giáo dục				
Chỉ số kết quả trực tiếp	Tỷ lệ trẻ 6 tuổi vào lớp 1	%	99,9	
	Tỷ lệ học sinh hoàn thành chương trình tiểu học vào học lớp 6	%	99,9	
	Tỷ lệ tuyển sinh lớp 10	%	95	
	Tỷ lệ trẻ khuyết tật trong độ tuổi có khả năng học tập được đi học ở các lớp chuyên biệt và hòa nhập	%	>90	
	Học sinh 11 tuổi hoàn thành chương trình tiểu học	%	98,5	
Chỉ số kết quả trực tiếp	Học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở	%	99,9	
	Học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông	%	98	
	Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông tiếp tục học đại học, cao đẳng	%	71	
	Tỷ lệ trường học đạt chuẩn quốc gia	%	>80,1	
	Tỷ lệ xã, phường đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi	%	100	
	Tỷ lệ xã, phường đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 3	%	100	
	Tỷ lệ xã, phường đạt chuẩn phổ cập giáo dục trung học cơ sở mức độ 2	%	100	
	Tỷ lệ xã, phường đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 2	%	100	

Phụ lục VIII.1

KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH THÁI NGUYÊN NĂM 2026**Đơn vị: Sở Giáo dục và Đào tạo***(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /02/2026 của UBND tỉnh Thái Nguyên)*

STT	Chỉ số	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026	Ghi chú
I	Mầm non			
1	Tổng số nhóm trẻ	Nhóm	1.135	
+	Trong đó: Công lập	Nhóm	995	
2	Tổng số lớp mẫu giáo	Lớp	3.078	
+	Trong đó: Công lập	Lớp	2.820	
3	Số cháu đi nhà trẻ	Cháu	23.627	
+	Trong đó: Công lập	Cháu	20.535	
4	Học sinh mẫu giáo	Học sinh	70.927	
+	Trong đó: Công lập	Học sinh	66.733	
5	Học sinh mẫu giáo 5 tuổi	Học sinh	27.347	
+	Trong đó: Công lập	Học sinh	26.072	
-	Tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi đi học mẫu giáo	%	97,5	
-	Tỷ lệ trẻ em mẫu giáo 5 tuổi đi học	%	100	
II	Phổ thông			
1	Số lớp			
*	Cấp tiểu học	Lớp	5.321	
-	Trong đó: Công lập	Lớp	5.295	
*	Cấp trung học cơ sở	Lớp	3.420	
-	Trong đó: Lớp công lập	Lớp	3.400	
-	Lớp phổ thông dân tộc nội trú THCS	Lớp	108	
*	Cấp trung học phổ thông	Lớp	1.280	
+	Trong đó: Lớp công lập	Lớp	1.180	
+	Lớp phổ thông dân tộc nội trú THPT	Lớp	30	
+	Lớp chuyên	Lớp	58	
2	Tổng số học sinh			
*	Học sinh tiểu học	Học sinh	147.019	
	Trong đó: Công lập	Học sinh	146.464	
	Tỷ lệ học sinh đi học đúng độ tuổi	%	99,6	

STT	Chỉ số	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026	Ghi chú
*	<i>Học sinh trung học cơ sở</i>	Học sinh	127.411	
	Trong đó: Công lập	Học sinh	127.228	
-	Học sinh trường phổ thông DTNT THCS	Học sinh	3.780	
	Tỷ lệ học sinh đi học đúng độ tuổi	%	98,5	
*	<i>Học sinh trung học phổ thông</i>	Học sinh	56.859	
	Trong đó: Công lập	Học sinh	52.710	
	Học sinh trường chuyên	Học sinh	2.030	
	Học sinh trường phổ thông DTNT THPT	Học sinh	960	
	Tỷ lệ học sinh đi học đúng độ tuổi	%	97,5	
*	<i>Học sinh khuyết tật</i>	Học sinh		
	+ Hệ chuyên biệt mầm non (can thiệp sớm)	Học sinh	50	
	+ Hệ chuyên biệt tiểu học	Học sinh	239	
	+ Hệ chuyên biệt THCS	Học sinh	105	
3	<i>Học sinh tuyển mới</i>			
*	<i>Lớp 1</i>	Học sinh	27.347	
-	Trong đó: Công lập	Học sinh	26.072	
*	<i>Lớp 6</i>	Học sinh	31.450	
-	Trong đó: Công lập	Học sinh	31.350	
-	Phổ thông dân tộc nội trú THCS	Học sinh	945	
*	<i>Lớp 10</i>	Học sinh	20.000	
-	Trong đó: Công lập	Học sinh	18.000	
-	Phổ thông dân tộc nội trú THPT	Học sinh	320	
-	Trung học phổ thông chuyên	Học sinh	700	
III	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên			
1	Tổng số học viên các trung tâm GDNN-GDTX	Học viên	22.595	
	Trong đó: Tuyển mới học viên lớp 10	Học viên	8.000	
2	Số trung tâm học tập cộng đồng	Trung tâm	92	
IV	Trung tâm Giáo dục thường xuyên			
-	Các lớp bồi dưỡng (có ngân sách)	Người	14.000	

Phụ lục VIII.2**KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH THÁI NGUYÊN NĂM 2026****Đơn vị: Trường Cao đẳng Thái Nguyên***(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /02/2026 của UBND tỉnh Thái Nguyên)*

STT	Chỉ số	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026	Ghi chú
	TRƯỜNG CAO ĐẲNG THÁI NGUYÊN (đào tạo mới - có ngân sách)			
1	Hệ cao đẳng	Sinh viên	470	
1.1	Cao đẳng ngành giáo dục mầm non	Sinh viên	220	
1.2	Cao đẳng ngành / nghề đào tạo khác	Sinh viên	250	
2	Hệ trung cấp	Học sinh	1.200	
3	Bồi dưỡng quy đổi	Sinh viên	100	
4	Đào tạo sinh viên Lào, Campuchia	Sinh viên	142	
5	Đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo thường xuyên	Học viên	300	

Phụ lục IX**KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH THÁI NGUYÊN NĂM 2026****Ngành Nội vụ**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /02/2026 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

Mục tiêu và Chỉ số kết quả/đầu ra		Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026	Ghi chú
Mục tiêu 1: Tăng cường tạo việc làm trên địa bàn				
Chỉ số kết quả trực tiếp	Số lao động có việc làm trong nền kinh tế	Nghìn người	≥ 783	
	Tỷ trọng lao động có việc làm trong nền kinh tế:			
	- Nông, lâm nghiệp, thủy sản	%	20,3	
	- Công nghiệp, xây dựng	%	41,6	
	- Dịch vụ	%	38,1	
	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	$>71,8$	
	Trong đó: Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ	%	≥ 38	
	Tỷ lệ thất nghiệp ở thành thị	%	< 3	
	Tỷ lệ thất nghiệp ở nông thôn	%	$< 2,3$	
Mục tiêu 2: Tăng người tham gia bảo hiểm xã hội				
Chỉ số kết quả trực tiếp	Số người tham gia bảo hiểm xã hội	Người	340.314	
	Số người tham gia bảo hiểm thất nghiệp	Người	262.262	

Ghi chú: Số người tham gia bảo hiểm xã hội theo Nghị quyết số 403/NQ-CP ngày 10/12/2025 của Chính phủ về việc giao chỉ tiêu phát triển đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội đến năm 2030

Phụ lục X

KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH THÁI NGUYÊN NĂM 2026**Lĩnh vực Giao thông, Vận tải***(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /02/2026 của UBND tỉnh Thái Nguyên)*

Mục tiêu và Chỉ số kết quả/đầu ra		Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026	Cơ quan chủ trì, theo dõi, đánh giá
Mục tiêu: Tăng cường an toàn giao thông				
Chỉ số kết quả trực tiếp	Giảm tỷ lệ tai nạn giao thông trên cả 3 tiêu chí (Số vụ, số người chết, số người bị thương do tai nạn giao thông)	%	5	Công an tỉnh
Chỉ số đầu ra	Số km đường được nâng cấp	Km	12	Sở Xây dựng

Phụ lục XI

KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH THÁI NGUYÊN NĂM 2026**Đơn vị: Sở Khoa học và Công nghệ***(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /02/2026 của UBND tỉnh Thái Nguyên)*

Mục tiêu và Chỉ số kết quả/đầu ra		Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026	Ghi chú
Mục tiêu 1: Chuyển đổi số				
1	Dịch vụ công trực tuyến toàn trình được cung cấp trên nhiều phương tiện truy cập khác nhau, bao gồm cả thiết bị di động.	%	100	
2	Tổng số hồ sơ công việc của cả tỉnh (gồm cấp tỉnh, cấp xã) được xử lý trên môi trường mạng (trừ những hồ sơ công việc thuộc phạm vi bí mật nhà nước)	%	100	
4	Dữ liệu của các ban, sở, ngành được tích hợp với nền tảng chia sẻ LGSP	%	50	
5	Tỷ lệ hạ tầng mạng băng rộng cáp quang phủ đến đơn vị hành chính cấp xã	%	100	
7	Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính được xử lý trên mạng	%	100	
8	Tỷ lệ hộ gia đình sử dụng cáp quang	%	83	
9	Tốc độ tăng trưởng về số lượng/giá trị thanh toán không dùng tiền mặt qua các kênh số	%	20	
10	Tỷ lệ người sử dụng có khả năng truy nhập băng rộng cố định với tốc độ trên 1Gb/s	%	95	
11	Tỷ lệ dân số phủ sóng 5G	%	70	
Mục tiêu 2: Hạ tầng chuyển đổi số				
1	Số xã có điểm bưu điện văn hóa xã	xã	92	
2	Tỷ lệ xã có điểm phục vụ bưu chính	%	100	
3	Sản lượng dịch vụ bưu chính	Thư, kiện	30.000.000	
4	Doanh thu dịch vụ bưu chính	Triệu đồng	540.000	
5	Thuê bao điện thoại	Thuê bao	1.800.000	
6	Tỷ lệ người sử dụng điện thoại	%	97	
7	Thuê bao truy nhập internet băng rộng cố định	Thuê bao	365.000	
8	Thuê bao truy nhập internet băng rộng di động	Thuê bao	1.620.000	
9	Tỷ lệ người sử dụng dịch vụ internet	%	88	
10	Doanh thu các dịch vụ viễn thông	Triệu đồng	1.950.000	
11	Tỷ lệ sử dụng địa chỉ Internet thế hệ mới IPv6 trên mạng Internet Việt Nam	%	60	
Mục tiêu 3: Tăng cường đổi mới khoa học công nghệ				
1	Doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo	Doanh nghiệp	30	
2	Dự án đổi mới sáng tạo được hỗ trợ từ ngân sách tỉnh mỗi năm	Dự án	≥ 30	
3	Sản phẩm đổi mới sáng tạo được thương mại hóa mỗi năm	Sản phẩm	≥ 60%	

Mục tiêu và Chỉ số kết quả/đầu ra		Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026	Ghi chú
4	Số nhân lực nghiên cứu và phát triển/01 vạn dân	Người	10,5	
5	Số doanh nghiệp KH&CN được thành lập mới	Doanh nghiệp	14	
6	Vườn ươm, trung tâm đổi mới sáng tạo	Vườn ươm/trung tâm	1	
7	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng			
-	Số lượng tổ chức, doanh nghiệp được hỗ trợ các giải pháp nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hoá	Tăng trung bình %/năm	15	
-	Số lượng chuyên gia năng suất chất lượng đạt tiêu chuẩn quốc gia	Người		
8	Sở hữu trí tuệ			
-	Số lượng đơn đăng ký sở hữu công nghiệp	Đơn	200	
-	Số lượng văn bằng bảo hộ sở hữu công nghiệp được cấp	Văn bằng	100	

Phụ lục XII

KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH THÁI NGUYÊN NĂM 2026**Đơn vị: Báo và Phát thanh, Truyền hình tỉnh***(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /02/2026 của UBND tỉnh Thái Nguyên)*

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026	Ghi chú
I	Phát sóng phát thanh, truyền hình			
1	Phát thanh			
1.1	Phát sóng phát thanh FM 106,5 MHz.	Giờ	6.570	
1.2	Phát vệ tinh toàn quốc	Giờ	6.570	
1.3	Trực tuyến trên Báo điện tử Baothainguyen.vn	Giờ	6.570	
1.4	Trực tuyến trên ứng dụng TNTV	Giờ	6.570	
2	Truyền hình			
2.1	Phát HD vệ tinh toàn quốc	Giờ	8.760	
2.2	Phát trên truyền hình cáp VTVcab HD (toàn quốc)	Giờ	8.760	
2.3	Truyền hình trực tuyến (trên Báo điện tử Baothainguyen.vn)	Giờ	8.760	
2.4	Phát trên số mặt đất HD (cả nước)	Giờ	8.760	
2.5	Trên ứng dụng APP TNTV (HD)	Giờ	8.760	
2.6	Trên ứng dụng APP VTV Go (HD)	Giờ	8.760	
2.7	Truyền hình IPTV Mytv (HD)	Giờ	8.760	
2.8	Truyền hình IPTV FPT (HD)	Giờ	8.760	
2.9	Truyền hình IPTV K+ (HD)	Giờ	8.760	
2.10	Truyền hình IPTV: Next TV (HD)	Giờ	8.760	
2.11	Truyền hình Cáp TN (SD)	Giờ	8.760	
2.12	Phát sóng tại trụ sở ở Bắc Kạn			
2.12.1	Tiếp, phát sóng kênh phát thanh FM 102,1Mhz	Giờ	6.570	
2.12.2	Tiếp, phát sóng kênh truyền hình TN HD DVB-T2	Giờ	8.760	
3	Báo in thời sự hàng ngày	Số báo	341	
4	Báo in vùng cao	Số báo	24	
5	Văn nghệ Thái Nguyên	Số báo	24	
6	Ấn phẩm đặc biệt báo in thời sự (Tết Âm lịch, Tết Dương lịch, 30/4 và 2/9)	Số báo	4	
7	Báo điện tử	sản phẩm	20.075	
8	Các nền tảng mạng xã hội và các phương thức truyền thông mới (Phát thanh số, Truyền hình số)	Sản phẩm	15.330	
9	Đặc san Phát thanh, Truyền hình	Số	0	
II	Chương trình phát sóng tự sản xuất(Bao gồm cả SX mới và phát lại)			
1	Chương trình phát thanh			
1.1	Tiếng phổ thông	Giờ	3.285	
1.2	Tiếng dân tộc thiểu số (Tày- Nùng, Mông, Dao)	Giờ	2.372	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026	Ghi chú
2	Chương trình truyền hình			
2.1	Tiếng phổ thông	Giờ	6.015,2	
2.2	Tiếng dân tộc thiểu số (Tày- Nùng, Mông, Dao)	Giờ	244,55	
2.3	Tiếng nước ngoài (Tiếng Anh, Trung Quốc, Hàn Quốc)	Giờ	146,00	
III	Mục tiêu phủ sóng toàn tỉnh			
1	Ngân sách nhà nước đảm bảo			
1.1	Diện phủ sóng phát thanh vệ tinh Vinasat 1 (toàn quốc)	%	100	
1.2	Diện phủ sóng phát thanh FM (nội tỉnh)	%	90	
1.3	Diện phủ sóng truyền hình TN HD số mặt đất DVB-T2 gồm:			
-	Diện phủ sóng trong tỉnh	%	85	
-	Diện phủ sóng toàn quốc	%	65	
1.4	Diện phủ sóng truyền hình TN HD toàn quốc	%	100	
1.5	Diện phủ sóng HD hạ tầng cáp VTVCab toàn quốc	triệu t.bao	1,52	
2	Không sử dụng ngân sách			
2.1	Diện phủ sóng truyền hình TN trên hạ tầng khác: MyTV, Viettel, FPT, K+, Cáp Thái Nguyên, App VTV Go.	%	30	

Phụ lục XIII

CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI CÁC XÃ, PHƯỜNG NĂM 2026**Ngành Khoa học Công nghệ - Chuyển đổi số**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /02/2026 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

STT	CHỈ TIÊU	Tỷ lệ hồ sơ công việc được xử lý trên môi trường mạng (%)	Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính được xử lý trên mạng (%)	Tỷ lệ người sử dụng có khả năng truy nhập băng rộng cố định với tốc độ trên 1Gb/s (%)	Tỷ lệ dân số phủ sóng 5G (%)
1	Phường Phan Đình Phùng	100	100	95	80
2	Phường Linh Sơn	100	100	95	80
3	Phường Tích Lương	100	100	95	80
4	Phường Gia Sàng	100	100	95	80
5	Phường Quyết Thắng	100	100	95	80
6	Phường Quan Triều	100	100	95	80
7	Xã Tân Cương	100	100	95	75
8	Xã Đại Phúc	100	100	95	75
9	Xã Đại Từ	100	100	95	75
10	Xã Đức Lương	100	100	95	75
11	Xã Phú Thịnh	100	100	95	75
12	Xã La Bằng	100	100	95	75
13	Xã Phú Lạc	100	100	95	75
14	Xã An Khánh	100	100	95	75
15	Xã Quân Chu	100	100	95	75
16	Xã Vạn Phú	100	100	95	75
17	Xã Phú Xuyên	100	100	95	75
18	Phường Phổ Yên	100	100	95	80
19	Phường Vạn Xuân	100	100	95	80
20	Phường Trung Thành	100	100	95	80
21	Phường Phúc Thuận	100	100	95	80
22	Xã Thành Công	100	100	95	75
23	Xã Phú Bình	100	100	95	75
24	Xã Diềm Thụy	100	100	95	75
25	Xã Tân Thành	100	100	95	75
26	Xã Kha Sơn	100	100	95	75
27	Xã Tân Khánh	100	100	95	75
28	Xã Đồng Hỷ	100	100	95	75
29	Xã Quang Sơn	100	100	95	75
30	Xã Trại Cau	100	100	95	75
31	Xã Nam Hòa	100	100	95	75
32	Xã Văn Hán	100	100	95	75
33	Xã Văn Lãng	100	100	95	60
34	Phường Sông Công	100	100	95	80
35	Phường Bá Xuyên	100	100	95	80
36	Phường Bách Quang	100	100	95	80
37	Xã Phú Lương	100	100	95	75
38	Xã Vô Tranh	100	100	95	75
39	Xã Yên Trạch	100	100	95	75
40	Xã Hợp Thành	100	100	95	75
41	Xã Định Hóa	100	100	95	75
42	Xã Bình Yên	100	100	95	75
43	Xã Trung Hội	100	100	95	75

STT	CHỈ TIÊU	Tỷ lệ hồ sơ công việc được xử lý trên môi trường mạng (%)	Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính được xử lý trên mạng (%)	Tỷ lệ người sử dụng có khả năng truy nhập băng rộng cố định với tốc độ trên 1Gb/s (%)	Tỷ lệ dân số phủ sóng 5G (%)
44	Xã Phụng Tiến	100	100	95	75
45	Xã Phú Đình	100	100	95	75
46	Xã Bình Thành	100	100	95	75
47	Xã Kim Phụng	100	100	95	75
48	Xã Lam Vỹ	100	100	95	75
49	Xã Võ Nhai	100	100	95	75
50	Xã Dân Tiến	100	100	95	60
51	Xã Nghinh Tường	100	100	95	60
52	Xã Thần Sa	100	100	95	60
53	Xã La Hiên	100	100	95	75
54	Xã Trảng Xá	100	100	95	60
55	Xã Sàng Mộc	100	100	95	60
56	Phường Bắc Kạn	100	100	95	80
57	Phường Đức Xuân	100	100	95	80
58	Xã Phong Quang	100	100	95	60
59	Xã Phú Thông	100	100	95	60
60	Xã Cẩm Giàng	100	100	95	60
61	Xã Bạch Thông	100	100	95	60
62	Xã Vĩnh Thông	100	100	95	60
63	Xã Chợ Mới	100	100	95	60
64	Xã Thanh Thịnh	100	100	95	60
65	Xã Tân Kỳ	100	100	95	60
66	Xã Thanh Mai	100	100	95	60
67	Xã Yên Bình	100	100	95	60
68	Xã Chợ Đồn	100	100	95	60
69	Xã Yên Phong	100	100	95	60
70	Xã Nghĩa Tá	100	100	95	60
71	Xã Yên Thịnh	100	100	95	60
72	Xã Quảng Bạch	100	100	95	60
73	Xã Nam Cường	100	100	95	60
74	Xã Đồng Phúc	100	100	95	60
75	Xã Côn Minh	100	100	95	60
76	Xã Cường Lợi	100	100	95	60
77	Xã Na Rì	100	100	95	60
78	Xã Trần Phú	100	100	95	60
79	Xã Văn Lang	100	100	95	60
80	Xã Xuân Dương	100	100	95	60
81	Xã Ngân Sơn	100	100	95	60
82	Xã Bằng Văn	100	100	95	60
83	Xã Thượng Quan	100	100	95	60
84	Xã Hiệp Lực	100	100	95	60
85	Xã Nà Phặc	100	100	95	60
86	Xã Ba Bể	100	100	95	60
87	Xã Chợ Rã	100	100	95	60
88	Xã Phúc Lộc	100	100	95	60
89	Xã Thượng Minh	100	100	95	60
90	Xã Bằng Thành	100	100	95	60
91	Xã Nghiên Loan	100	100	95	60
92	Xã Cao Minh	100	100	95	60

Phụ lục XIV

CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI CÁC XÃ, PHƯỜNG NĂM 2026**Ngành Nông nghiệp và Môi trường**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /02/2026 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

STT	CHỈ TIÊU	Sản lượng chè búp tươi (Tấn)	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều (%)	Tỷ lệ hộ gia đình được dùng nước sạch đạt chuẩn theo quy định tại nông thôn (%)	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom và xử lý theo quy định (%)
1	Phường Phan Đình Phùng	-	0,02	-	91
2	Phường Linh Sơn	125	0,23	-	91
3	Phường Tích Lương	-	0,06	-	91
4	Phường Gia Sàng	-	0,10	-	91
5	Phường Quyết Thắng	2.110	0,12	-	91
6	Phường Quan Triều	1.150	0,14	-	91
7	Xã Tân Cương	10.865	0,29	72	-
8	Xã Đại Phúc	20.510	0,39	70	-
9	Xã Đại Từ	12.175	0,49	77	-
10	Xã Đức Lương	8.010	1,08	64	-
11	Xã Phú Thịnh	8.410	0,79	72	-
12	Xã La Bằng	13.910	0,35	75	-
13	Xã Phú Lạc	13.710	0,61	63	-
14	Xã An Khánh	3.210	0,53	82	-
15	Xã Quân Chu	7.010	0,48	72	-
16	Xã Vạn Phú	3.060	0,53	80	-
17	Xã Phú Xuyên	8.010	0,55	63	-
18	Phường Phố Yên	430	0,19	-	91
19	Phường Vạn Xuân	60	0,19	-	91
20	Phường Trung Thành	-	0,19	-	91
21	Phường Phúc Thuận	12.280	0,38	-	91
22	Xã Thành Công	3.100	0,79	63	-
23	Xã Phú Bình	-	0,56	82	-
24	Xã Diềm Thụy	-	0,34	75,5	-
25	Xã Tân Thành	300	0,49	68	-
26	Xã Kha Sơn	25	0,34	72	-
27	Xã Tân Khánh	650	0,89	69	-
28	Xã Đồng Hỷ	13.170	0,20	86	-
29	Xã Quang Sơn	3.520	2,46	63	-
30	Xã Trại Cau	580	0,83	74	-
31	Xã Nam Hòa	3.900	1,00	60	-
32	Xã Văn Hán	18.510	0,79	60	-
33	Xã Văn Lãng	7.690	3,64	50	-
34	Phường Sông Công	-	0,24	-	91
35	Phường Bá Xuyên	300	0,08	-	91
36	Phường Bách Quang	75	0,20	-	91
37	Xã Phú Lương	12.500	0,31	75	-
38	Xã Vô Tranh	31.500	0,24	76	-
39	Xã Yên Trạch	4.485	0,61	63	-
40	Xã Hợp Thành	2.030	0,94	63	-

STT	CHỈ TIÊU	Sản lượng chè búp tươi (Tấn)	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều (%)	Tỷ lệ hộ gia đình được dùng nước sạch đạt chuẩn theo quy định tại nông thôn (%)	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom và xử lý theo quy định (%)
41	Xã Định Hóa	4.220	0,61	60	-
42	Xã Bình Yên	5.070	1,20	60	-
43	Xã Trung Hội	4.380	1,05	63	-
44	Xã Phượng Tiến	890	1,07	68	-
45	Xã Phú Đình	6.000	1,29	63	-
46	Xã Bình Thành	7.940	0,96	80	-
47	Xã Kim Phượng	780	0,93	63	-
48	Xã Lam Vỹ	340	0,93	62	-
49	Xã Võ Nhai	2.650	0,63	63	-
50	Xã Dân Tiến	1.360	1,66	63	-
51	Xã Nghinh Tường	120	2,70	60	-
52	Xã Thần Sa	665	7,58	63	-
53	Xã La Hiên	3.020	0,67	63	-
54	Xã Trảng Xá	8.110	2,13	63	-
55	Xã Sảng Mộc	80	5,99	63	-
56	Phường Bắc Kạn	15	0,34	-	91
57	Phường Đức Xuân	30	0,52	-	91
58	Xã Phong Quang	45	2,03	50	-
59	Xã Phú Thông	20	2,00	60	-
60	Xã Cẩm Giàng	160	1,73	60	-
61	Xã Bạch Thông	20	1,25	50	-
62	Xã Vĩnh Thông	50	4,70	50	-
63	Xã Chợ Mới	230	2,55	79	-
64	Xã Thanh Thịnh	130	1,77	50	-
65	Xã Tân Kỳ	-	6,38	60	-
66	Xã Thanh Mai	40	5,46	50	-
67	Xã Yên Bình	560	4,19	60	-
68	Xã Chợ Đồn	30	0,49	50	-
69	Xã Yên Phong	20	1,91	63	-
70	Xã Nghĩa Tá	20	6,18	50	-
71	Xã Yên Thịnh	15	2,45	60	-
72	Xã Quảng Bạch	90	2,95	50	-
73	Xã Nam Cường	20	6,35	63	-
74	Xã Đồng Phúc	1.920	7,35	63	-
75	Xã Côn Minh	30	7,63	50	-
76	Xã Cường Lợi	20	8,48	60	-
77	Xã Na Rì	170	4,86	63	-
78	Xã Trần Phú	65	9,90	50	-
79	Xã Văn Lang	35	10,54	60	-
80	Xã Xuân Dương	60	9,57	50	-
81	Xã Ngân Sơn	-	7,27	63	-
82	Xã Bằng Vân	-	12,20	63	-
83	Xã Thượng Quan	-	17,25	50	-
84	Xã Hiệp Lực	-	17,35	55	-
85	Xã Nà Phặc	0	11,62	50	-
86	Xã Ba Bể	-	8,25	60	-
87	Xã Chợ Rã	20	2,95	70	-
88	Xã Phúc Lộc	10	9,12	50	-

STT	CHỈ TIÊU	Sản lượng chè búp tươi (Tấn)	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều (%)	Tỷ lệ hộ gia đình được dùng nước sạch đạt chuẩn theo quy định tại nông thôn (%)	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom và xử lý theo quy định (%)
89	Xã Thượng Minh	940	5,55	60	-
90	Xã Bằng Thành	-	10,04	63	-
91	Xã Nghiên Loan	-	14,38	50	-
92	Xã Cao Minh	-	14,55	60	-

Ghi chú:

- Tỷ lệ hộ nghèo (theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2026-2030).
- Chỉ tiêu Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom và xử lý theo quy định chỉ thực hiện phân giao cho các phường.

Phụ lục XV

CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI CÁC XÃ, PHƯỜNG NĂM 2026**Ngành Thuế - Thu ngân sách**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /02/2026 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

STT	CHỈ TIÊU	Thu nội địa (Triệu đồng)	Thu tiền sử dụng đất (Triệu đồng)	Thu ngân sách địa phương không bao gồm thu tiền sử dụng đất, thu từ xổ số kiến thiết (Triệu đồng)
1	Phường Phan Đình Phùng	869.532	200.000	669.532
2	Phường Linh Sơn	780.582	600.000	180.582
3	Phường Tích Lương	425.126	180.000	245.126
4	Phường Gia Sàng	259.005	40.000	219.005
5	Phường Quyết Thắng	733.942	557.000	176.942
6	Phường Quan Triều	424.177	300.000	124.177
7	Xã Tân Cương	47.699	15.000	32.699
8	Xã Đại Phúc	516.155	410.000	106.155
9	Xã Đại Từ	40.165	20.000	20.165
10	Xã Đức Lương	2.321	150	2.171
11	Xã Phú Thịnh	10.857	1.750	9.107
12	Xã La Bằng	87.958	67.000	20.958
13	Xã Phú Lạc	9.384	800	8.584
14	Xã An Khánh	47.141	300	46.841
15	Xã Quân Chu	22.191	10.000	12.191
16	Xã Vạn Phú	19.557	5.000	14.557
17	Xã Phú Xuyên	29.271	15.000	14.271
18	Phường Phổ Yên	680.600	450.000	230.600
19	Phường Vạn Xuân	768.706	523.000	245.706
20	Phường Trung Thành	320.870	200.000	120.870
21	Phường Phúc Thuận	53.120	20.000	33.120
22	Xã Thành Công	230.480	200.000	30.480
23	Xã Phú Bình	146.420	80.000	66.420
24	Xã Diềm Thụy	246.292	200.900	45.392
25	Xã Tân Thành	45.875	30.000	15.875
26	Xã Kha Sơn	176.097	150.000	26.097
27	Xã Tân Khánh	13.667	3.500	10.167
28	Xã Đồng Hỷ	136.355	33.600	102.755
29	Xã Quang Sơn	46.548	450	46.098
30	Xã Trại Cau	26.656	4.900	21.756
31	Xã Nam Hòa	58.262	4.020	54.242
32	Xã Văn Hán	10.854	2.300	8.554
33	Xã Văn Lãng	3.029	180	2.849
34	Phường Sông Công	327.320	241.600	85.720
35	Phường Bá Xuyên	127.665	36.000	91.665
36	Phường Bách Quang	776.937	610.000	166.937
37	Xã Phú Lương	70.705	25.000	45.705
38	Xã Vô Tranh	52.560	17.100	35.460
39	Xã Yên Trạch	29.218	2.300	26.918
40	Xã Hợp Thành	17.520	10.500	7.020
41	Xã Định Hóa	45.775	8.000	37.775
42	Xã Bình Yên	7.220	1.100	6.120
43	Xã Trung Hội	22.182	2.000	20.182
44	Xã Phượng Tiến	7.527	1.500	6.027

STT	CHỈ TIÊU	Thu nội địa (Triệu đồng)	Thu tiền sử dụng đất (Triệu đồng)	Thu ngân sách địa phương không bao gồm thu tiền sử dụng đất, thu từ xổ số kiến thiết (Triệu đồng)
45	Xã Phú Đình	5.434	800	4.634
46	Xã Bình Thành	12.447	1.200	11.247
47	Xã Kim Phụng	3.452	300	3.152
48	Xã Lam Vỹ	960	200	760
49	Xã Võ Nhai	24.353	6.507	17.846
50	Xã Dân Tiến	6.082	1.680	4.402
51	Xã Nghinh Tường	996	-	996
52	Xã Thần Sa	3.112	293	2.819
53	Xã La Hiên	19.107	3.240	15.867
54	Xã Trảng Xá	12.213	2.830	9.383
55	Xã Sảng Mộc	433	-	433
56	Phường Bắc Kạn	103.600	43.000	60.600
57	Phường Đức Xuân	139.580	85.500	54.080
58	Xã Phong Quang	11.400	5.000	6.400
59	Xã Phú Thông	12.260	3.350	8.910
60	Xã Cẩm Giàng	9.100	700	8.400
61	Xã Bạch Thông	2.400	450	1.950
62	Xã Vĩnh Thông	570	-	570
63	Xã Chợ Mới	43.300	18.650	24.650
64	Xã Thanh Thịnh	15.100	3.100	12.000
65	Xã Tân Kỳ	3.650	100	3.550
66	Xã Thanh Mai	9.900	100	9.800
67	Xã Yên Bình	3.050	50	3.000
68	Xã Chợ Đồn	44.450	9.960	34.490
69	Xã Yên Phong	2.900	500	2.400
70	Xã Nghĩa Tá	3.970	440	3.530
71	Xã Yên Thịnh	2.170	350	1.820
72	Xã Quảng Bạch	1.400	300	1.100
73	Xã Nam Cường	3.200	450	2.750
74	Xã Đồng Phúc	12.800	5.000	7.800
75	Xã Côn Minh	2.400	300	2.100
76	Xã Cường Lợi	3.500	1.800	1.700
77	Xã Na Rì	20.150	3.000	17.150
78	Xã Trần Phú	3.600	300	3.300
79	Xã Văn Lang	2.350	300	2.050
80	Xã Xuân Dương	3.000	300	2.700
81	Xã Ngân Sơn	11.800	500	11.300
82	Xã Bằng Vân	6.100	100	6.000
83	Xã Thượng Quan	4.600	-	4.600
84	Xã Hiệp Lực	1.800	40	1.760
85	Xã Nà Phặc	9.700	500	9.200
86	Xã Ba Bể	6.800	800	6.000
87	Xã Chợ Rã	30.700	12.000	18.700
88	Xã Phúc Lộc	4.900	300	4.600
89	Xã Thượng Minh	3.700	60	3.640
90	Xã Bằng Thành	15.800	5.600	10.200
91	Xã Nghiên Loan	2.700	50	2.650
92	Xã Cao Minh	1.600	50	1.550

Phụ lục XVI

CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI CÁC XÃ, PHƯỜNG NĂM 2026**Chỉ tiêu về xã hội: Ngành Y tế, Nội vụ**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /02/2026 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

STT	CHỈ TIÊU	Tỷ lệ tham gia bảo hiểm y tế (%)	Tỷ lệ chất thải y tế được xử lý (%)	Tỷ lệ thất nghiệp ở khu vực thành thị (%)	Tỷ lệ thất nghiệp ở khu vực nông thôn (%)
1	Phường Phan Đình Phùng	96	100	<3	-
2	Phường Linh Sơn	96	100	<3	-
3	Phường Tích Lương	96	100	<3	-
4	Phường Gia Sàng	96	100	<3	-
5	Phường Quyết Thắng	97	100	<3	-
6	Phường Quan Triều	96	100	<3	-
7	Xã Tân Cương	100	100	-	<2,3
8	Xã Đại Phúc	100	100	-	<2,3
9	Xã Đại Từ	100	100	-	<2,3
10	Xã Đức Lương	100	100	-	<2,3
11	Xã Phú Thịnh	100	100	-	<2,3
12	Xã La Bằng	100	100	-	<2,3
13	Xã Phú Lạc	100	100	-	<2,3
14	Xã An Khánh	100	100	-	<2,3
15	Xã Quân Chu	100	100	-	<2,3
16	Xã Vạn Phú	100	100	-	<2,3
17	Xã Phú Xuyên	100	100	-	<2,3
18	Phường Phố Yên	98	100	<3	-
19	Phường Vạn Xuân	100	100	<3	-
20	Phường Trung Thành	96	100	<3	-
21	Phường Phúc Thuận	96	100	<3	-
22	Xã Thành Công	96	100	-	<2,3
23	Xã Phú Bình	96	100	-	<2,3
24	Xã Diềm Thụy	100	100	-	<2,3
25	Xã Tân Thành	97	100	-	<2,3
26	Xã Kha Sơn	100	100	-	<2,3
27	Xã Tân Khánh	96	100	-	<2,3
28	Xã Đồng Hỷ	96	100	-	<2,3
29	Xã Quang Sơn	96	100	-	<2,3
30	Xã Trại Cau	100	100	-	<2,3
31	Xã Nam Hòa	100	100	-	<2,3
32	Xã Văn Hán	100	100	-	<2,3
33	Xã Văn Lãng	98	100	-	<2,3
34	Phường Sông Công	98	100	<3	-
35	Phường Bá Xuyên	97	100	<3	-
36	Phường Bách Quang	96	100	<3	-
37	Xã Phú Lương	96	100	-	<2,3
38	Xã Vô Tranh	100	100	-	<2,3
39	Xã Yên Trạch	100	100	-	<2,3
40	Xã Hợp Thành	100	100	-	<2,3
41	Xã Định Hóa	100	100	-	<2,3
42	Xã Bình Yên	100	100	-	<2,3
43	Xã Trung Hội	100	100	-	<2,3
44	Xã Phượng Tiến	100	100	-	<2,3

STT	CHỈ TIÊU	Tỷ lệ tham gia bảo hiểm y tế (%)	Tỷ lệ chất thải y tế được xử lý (%)	Tỷ lệ thất nghiệp ở khu vực thành thị (%)	Tỷ lệ thất nghiệp ở khu vực nông thôn (%)
45	Xã Phú Đình	100	100	-	<2,3
46	Xã Bình Thành	100	100	-	<2,3
47	Xã Kim Phụng	100	100	-	<2,3
48	Xã Lam Vỹ	100	100	-	<2,3
49	Xã Võ Nhai	100	100	-	<2,3
50	Xã Dân Tiến	100	100	-	<2,3
51	Xã Nghinh Tường	98	100	-	<2,3
52	Xã Thần Sa	96	100	-	<2,3
53	Xã La Hiên	96	100	-	<2,3
54	Xã Trảng Xá	100	100	-	<2,3
55	Xã Sàng Mộc	100	100	-	<2,3
56	Phường Bắc Kạn	96	100	<3	-
57	Phường Đức Xuân	96	100	<3	-
58	Xã Phong Quang	96	100	-	<2,3
59	Xã Phú Thông	96	100	-	<2,3
60	Xã Cẩm Giàng	96	100	-	<2,3
61	Xã Bạch Thông	96	100	-	<2,3
62	Xã Vĩnh Thông	96	100	-	<2,3
63	Xã Chợ Mới	96	100	-	<2,3
64	Xã Thanh Thịnh	96	100	-	<2,3
65	Xã Tân Kỳ	96	100	-	<2,3
66	Xã Thanh Mai	96	100	-	<2,3
67	Xã Yên Bình	96	100	-	<2,3
68	Xã Chợ Đồn	100	100	-	<2,3
69	Xã Yên Phong	96	100	-	<2,3
70	Xã Nghĩa Tá	100	100	-	<2,3
71	Xã Yên Thịnh	100	100	-	<2,3
72	Xã Quảng Bạch	96	100	-	<2,3
73	Xã Nam Cường	96	100	-	<2,3
74	Xã Đồng Phúc	96	100	-	<2,3
75	Xã Côn Minh	96	100	-	<2,3
76	Xã Cường Lợi	99	100	-	<2,3
77	Xã Na Rì	96	100	-	<2,3
78	Xã Trần Phú	96	100	-	<2,3
79	Xã Văn Lang	96	100	-	<2,3
80	Xã Xuân Dương	99	100	-	<2,3
81	Xã Ngân Sơn	99	100	-	<2,3
82	Xã Bằng Văn	99	100	-	<2,3
83	Xã Thượng Quan	99	100	-	<2,3
84	Xã Hiệp Lực	99	100	-	<2,3
85	Xã Nà Phặc	99	100	-	<2,3
86	Xã Ba Bể	96	100	-	<2,3
87	Xã Chợ Rã	96	100	-	<2,3
88	Xã Phúc Lộc	96	100	-	<2,3
89	Xã Thượng Minh	96	100	-	<2,3
90	Xã Bằng Thành	96	100	-	<2,3
91	Xã Nghiên Loan	96	100	-	<2,3
92	Xã Cao Minh	96	100	-	<2,3

Phụ lục XVII

CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI CÁC XÃ, PHƯỜNG NĂM 2026**Chỉ tiêu về xã hội: Ngành Y tế**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /02/2026 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

STT	CHỈ TIÊU	Số người mới sử dụng biện pháp tránh thai hiện đại trong năm	Tỷ lệ cặp nam, nữ thanh niên được tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn	Tỷ lệ phụ nữ mang thai được tầm soát (sàng lọc trước sinh) đủ 4 bệnh (Down, Edward, Patau, Thalassaemia)	Tỷ lệ trẻ sơ sinh được tầm soát (sàng lọc sơ sinh) đủ 5 bệnh (suy giáp bẩm sinh, thiếu men G6PD, tăng sản thượng thận bẩm sinh, khiếm thính bẩm sinh, tim bẩm sinh)	Tỷ lệ người cao tuổi được khám sức khỏe định kỳ ít nhất 01 lần/năm
		(Người)	(%)	(%)	(%)	(%)
1	Phường Phan Đình Phùng	4.330	52	50	65	82
2	Phường Linh Sơn	2850	52	50	65	82
3	Phường Tích Lương	2.780	52	50	65	82
4	Phường Gia Sàng	2.200	52	50	65	82
5	Phường Quyết Thắng	1.830	52	50	65	82
6	Phường Quan Triều	2.230	52	50	65	82
7	Xã Tân Cương	1.570	52	45	60	82
8	Xã Đại Phúc	2.730	52	45	60	82
9	Xã Đại Từ	1.730	52	45	60	82
10	Xã Đức Lương	760	52	40	55	82
11	Xã Phú Thịnh	1.200	52	40	55	82
12	Xã La Bằng	1.260	52	45	60	82
13	Xã Phú Lạc	1.280	52	40	55	82
14	Xã An Khánh	1.020	52	45	60	82
15	Xã Quân Chu	800	52	40	55	82
16	Xã Vạn Phú	1.300	52	40	55	82
17	Xã Phú Xuyên	1.420	52	40	55	82
18	Phường Phổ Yên	1.570	52	50	65	82
19	Phường Vạn Xuân	2.280	52	50	65	82
20	Phường Trung Thành	390	52	50	65	82
21	Phường Phúc Thuận	1320	52	50	65	82
22	Xã Thành Công	1.430	52	50	60	82
23	Xã Phú Bình	2080	52	45	60	82
24	Xã Diềm Thụy	1.780	52	45	60	82
25	Xã Tân Thành	1700	52	40	55	82
26	Xã Kha Sơn	2.100	52	45	60	82
27	Xã Tân Khánh	1.100	52	40	55	82
28	Xã Đồng Hỷ	1.850	52	45	60	82
29	Xã Quang Sơn	800	52	45	60	82
30	Xã Trại Cau	950	52	45	60	82
31	Xã Nam Hòa	1.000	52	40	55	82
32	Xã Văn Hán	1.300	52	40	55	82
33	Xã Văn Lãng	700	52	40	55	82
34	Phường Sông Công	1.500	52	50	65	82
35	Phường Bá Xuyên	1.300	52	50	65	82
36	Phường Bách Quang	1.800	52	50	65	82

STT	CHỈ TIÊU	Số người mới sử dụng biện pháp tránh thai hiện đại trong năm	Tỷ lệ cặp nam, nữ thanh niên được tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn	Tỷ lệ phụ nữ mang thai được tầm soát (sàng lọc trước sinh) đủ 4 bệnh (Down, Edward, Patau, Thalassemia)	Tỷ lệ trẻ sơ sinh được tầm soát (sàng lọc sơ sinh) đủ 5 bệnh (suy giáp bẩm sinh, thiếu men G6PD, tăng sản thượng thận bẩm sinh, khiếm thính bẩm sinh, tim bẩm sinh)	Tỷ lệ người cao tuổi được khám sức khỏe định kỳ ít nhất 01 lần/năm
		(Người)	(%)	(%)	(%)	(%)
37	Xã Phú Lương	2.250	52	45	60	82
38	Xã Vô Tranh	2.000	52	45	60	82
39	Xã Yên Trạch	1.300	52	40	55	82
40	Xã Hợp Thành	800	52	40	55	82
41	Xã Định Hóa	1.600	52	45	60	82
42	Xã Bình Yên	1.100	52	45	60	82
43	Xã Trung Hội	750	52	45	60	82
44	Xã Phụng Tiến	800	52	45	60	82
45	Xã Phú Đình	450	52	40	55	82
46	Xã Bình Thành	630	52	40	55	82
47	Xã Kim Phụng	550	52	45	60	82
48	Xã Lam Vỹ	500	52	40	55	82
49	Xã Vô Nhai	1.100	52	45	60	82
50	Xã Dân Tiến	1.300	52	40	55	82
51	Xã Nghinh Tường	600	52	40	55	82
52	Xã Thần Sa	400	52	40	55	82
53	Xã La Hiên	650	52	45	60	82
54	Xã Trảng Xá	850	52	40	55	82
55	Xã Sáng Mộc	300	52	40	55	82
56	Phường Bắc Kạn	1.500	52	50	65	82
57	Phường Đức Xuân	1.300	52	45	60	82
58	Xã Phong Quang	300	52	40	55	82
59	Xã Phú Thông	600	52	45	60	82
60	Xã Cẩm Giàng	600	52	40	55	82
61	Xã Bạch Thông	850	52	40	55	82
62	Xã Vĩnh Thông	350	52	40	55	82
63	Xã Chợ Mới	900	52	45	60	82
64	Xã Thanh Thịnh	500	52	40	55	82
65	Xã Tân Kỳ	450	52	40	55	82
66	Xã Thanh Mai	400	52	40	55	82
67	Xã Yên Bình	400	52	40	55	82
68	Xã Chợ Đồn	400	52	45	60	82
69	Xã Yên Phong	250	52	40	55	82
70	Xã Nghĩa Tá	250	52	40	55	82
71	Xã Yên Thịnh	150	52	40	55	82
72	Xã Quảng Bạch	120	52	40	55	82
73	Xã Nam Cường	250	52	40	55	82
74	Xã Đồng Phúc	620	52	40	55	82
75	Xã Côn Minh	220	52	40	55	82
76	Xã Cường Lợi	180	52	40	55	82
77	Xã Na Rì	500	52	40	55	82
78	Xã Trần Phú	300	52	40	55	82
79	Xã Văn Lang	110	52	40	55	82
80	Xã Xuân Dương	500	52	40	55	82

STT	CHỈ TIÊU	Số người mới sử dụng biện pháp tránh thai hiện đại trong năm	Tỷ lệ cặp nam, nữ thanh niên được tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn	Tỷ lệ phụ nữ mang thai được tầm soát (sàng lọc trước sinh) đủ 4 bệnh (Down, Edward, Patau, Thalassaemia)	Tỷ lệ trẻ sơ sinh được tầm soát (sàng lọc sơ sinh) đủ 5 bệnh (suy giáp bẩm sinh, thiếu men G6PD, tăng sản thượng thận bẩm sinh, khiếm thính bẩm sinh, tim bẩm sinh)	Tỷ lệ người cao tuổi được khám sức khỏe định kỳ ít nhất 01 lần/năm
		(Người)	(%)	(%)	(%)	(%)
81	Xã Ngân Sơn	650	52	40	55	82
82	Xã Bằng Vân	300	52	40	55	82
83	Xã Thượng Quan	130	52	40	55	82
84	Xã Hiệp Lực	300	52	40	55	82
85	Xã Nà Phặc	600	52	40	55	82
86	Xã Ba Bể	700	52	40	55	82
87	Xã Chợ Rã	700	52	40	60	82
88	Xã Phúc Lộc	550	52	40	55	82
89	Xã Thượng Minh	550	52	40	55	82
90	Xã Bằng Thành	800	52	40	55	82
91	Xã Nghiên Loan	800	52	40	55	82
92	Xã Cao Minh	750	52	40	55	82

Phụ lục XVIII

CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI CÁC XÃ, PHƯỜNG NĂM 2026
Về Văn hoá - Giáo dục

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /02/2026 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

STT	CHỈ TIÊU	Tỷ lệ gia đình đạt chuẩn văn hóa (%)	Tỷ lệ thôn, tổ dân phố đạt chuẩn văn hóa (%)	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa (%)	Tỷ lệ trường học đạt chuẩn quốc gia (%)	Số trường phổ thông dân tộc nội trú hoặc bán trú (Trường)
1	Phường Phan Đình Phùng	98	98	100	65,12	
2	Phường Linh Sơn	>96	>90	100	90,90	
3	Phường Tích Lương	>97	>95	100	95,83	1
4	Phường Gia Sàng	98	98	100	72,73	
5	Phường Quyết Thắng	99	100	100	91,67	
6	Phường Quan Triều	98	>98	100	81,82	
7	Xã Tân Cương	>96	>90	>95	100	
8	Xã Đại Phúc	≥ 90	≥ 95	≥ 95	95,45	1
9	Xã Đại Từ	≥ 90	≥ 90	≥ 95	100	
10	Xã Đức Lương	> 90	> 90	> 95	100	
11	Xã Phú Thịnh	≥ 90	≥ 95	≥ 95	100	
12	Xã La Bằng	≥ 90	≥ 90	>92	100	
13	Xã Phú Lạc	≥ 90	≥ 90	>95	100	
14	Xã An Khánh	> 90	> 90	> 95	88,89	
15	Xã Quân Chu	≥ 95	≥ 90	100	100	
16	Xã Vạn Phú	93	95	95	100	
17	Xã Phú Xuyên	>90	>90	> 95	100	
18	Phường Phổ Yên	95	95	100	89,47	
19	Phường Vạn Xuân	>90	>95	100	94,12	
20	Phường Trung Thành	95	100	100	100	
21	Phường Phúc Thuận	>90	>90	100	100	
22	Xã Thành Công	>95	>90	100	100	
23	Xã Phú Bình	>90	>90	>92	100	
24	Xã Diềm Thụy	>90	>90	>92	100	
25	Xã Tân Thành	>90	>90	>92	100	
26	Xã Kha Sơn	>90	>90	>92	100	
27	Xã Tân Khánh	>90	>90	>92	100	
28	Xã Đồng Hỷ	90	90	92	88,89	1
29	Xã Quang Sơn	>90	>90	100	100	1
30	Xã Trại Cau	>90	>90	>92	100	
31	Xã Nam Hòa	>90	>90	100	100	
32	Xã Văn Hán	>90	>90	≥ 92	100	
33	Xã Văn Lãng	≥ 90	≥ 90	≥ 92	100	3
34	Phường Sông Công	≥ 95	≥ 95	≥ 95	66,67	
35	Phường Bá Xuyên	>95	>90	≥ 92	91,67	
36	Phường Bách Quang	96	96	95	69,23	
37	Xã Phú Lương	≥ 90	90	≥ 95	95,83	1
38	Xã Vô Tranh	≥ 90	>90	>92	92,86	
39	Xã Yên Trạch	>90	>90	>92	100	
40	Xã Hợp Thành	>90	> 90	> 95	100	
41	Xã Định Hóa	≥ 90	≥ 90	≥ 95	93,33	
42	Xã Bình Yên	≥ 90	≥ 90	≥ 92	91,67	1

STT	CHỈ TIÊU	Tỷ lệ gia đình đạt chuẩn văn hóa (%)	Tỷ lệ thôn, tổ dân phố đạt chuẩn văn hóa (%)	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa (%)	Tỷ lệ trường học đạt chuẩn quốc gia (%)	Số trường phổ thông dân tộc nội trú hoặc bán trú (Trường)
43	Xã Trung Hội	>90	>90	>92	100	
44	Xã Phụng Tiến	>92	>92	100	88,89	
45	Xã Phú Đình	93	90	100	100	
46	Xã Bình Thành	≥ 90	≥ 90	92	100	
47	Xã Kim Phụng	≥ 90	≥ 90	95	100	
48	Xã Lam Vỹ	≥ 90	≥ 90	92	100	
49	Xã Võ Nhai	>90	>90	100	100	1
50	Xã Dân Tiến	90	92	92	86,67	
51	Xã Nghinh Tường	>90	>90	95	83,33	2
52	Xã Thần Sa	>90	>90	≥ 92	85,71	2
53	Xã La Hiên	≥ 90	≥ 93	≥ 92	70	
54	Xã Trảng Xá	>90	>90	>90	90	1
55	Xã Sáng Mộc	>90	>90	>95	33,33	1
56	Phường Bắc Kạn	>95	>90	>92	83,33	1
57	Phường Đức Xuân	95	95	95	100	
58	Xã Phong Quang	>90	>90	100	75	
59	Xã Phú Thông	≥ 90	≥ 90	100	80	
60	Xã Cẩm Giàng	>90	100	100	90	
61	Xã Bạch Thông	>95	100	100	100	
62	Xã Vĩnh Thông	>90	>90	≥ 95	100	
63	Xã Chợ Mới	>90	>90	>92	50	
64	Xã Thanh Thịnh	>90	>90	> 95	83,33	1
65	Xã Tân Kỳ	>90	>90	>92	28,57	
66	Xã Thanh Mai	90	90	95	50	
67	Xã Yên Bình	>90	>90	>92	57,14	1
68	Xã Chợ Đồn	>93	>92	>92	69,23	1
69	Xã Yên Phong	>91	>83	>90	16,67	
70	Xã Nghĩa Tá	95	95	95	66,67	
71	Xã Yên Thịnh	≥ 90	≥ 90	≥ 92	100	
72	Xã Quảng Bạch	>90	>90	>92	75	
73	Xã Nam Cường	>90	>90	>92	28,57	1
74	Xã Đồng Phúc	>88	>90	100	33,33	
75	Xã Côn Minh	>90	>92	>92	33,33	
76	Xã Cường Lợi	90	100	100	40	2
77	Xã Na Rì	>90	>90	>92	60	1
78	Xã Trần Phú	90	90	95	42,86	
79	Xã Văn Lang	90	90	≥ 92	50	1
80	Xã Xuân Dương	96,6	100	100	14,29	2
81	Xã Ngân Sơn	90	90	95	55,56	2
82	Xã Bằng Vân	93,5	92	>92	60	1
83	Xã Thượng Quan	>90	>90	>92	0	2
84	Xã Hiệp Lực	>90	>90	>92	83,33	2
85	Xã Nà Phặc	90	90	100	28,57	2
86	Xã Ba Bể	>90	>90	>92	25	2
87	Xã Chợ Rã	≥ 90	100	100	60	1
88	Xã Phúc Lộc	>90	>90	>92	44,44	4
89	Xã Thượng Minh	90	90	90	62,5	1
90	Xã Bằng Thành	>85	>85	>90	53,85	6
91	Xã Nghiên Loan	>90	>90	>90	20	5
92	Xã Cao Minh	>89	>89	>90	33,33	6

Phụ lục XIX

CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI CÁC XÃ, PHƯỜNG NĂM 2026**Ngành Xây dựng - Công Nghiệp**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /02/2026 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

STT	CHỈ TIÊU	Tỷ lệ hộ gia đình được dùng nước sạch đạt chuẩn theo quy định tại thành thị (%)	Tỷ lệ nước thải đô thị được thu gom và xử lý bảo đảm tiêu chuẩn, quy chuẩn đạt yêu cầu theo loại đô thị tương ứng (%)	Tỷ lệ công suất vận hành trạm XLNT trên tổng công suất theo quy hoạch của từng đô thị (%)	Tỷ lệ phương tiện giao thông công cộng sử dụng năng lượng xanh (%)	Số khu công nghiệp, khu chế xuất đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường (%)
1	Phường Phan Đình Phùng	96	50	33	38		
2	Phường Linh Sơn	65	50	10	38		
3	Phường Tích Lương	96	50	10	38		
4	Phường Gia Sàng	96	50	33	38		
5	Phường Quyết Thắng	65	50	10	38		
6	Phường Quan Triều	65	50	15	38		
7	Xã Tân Cương	50	50	5	20		
8	Xã Đại Phúc	50	50	15	20		
9	Xã Đại Từ				20		
10	Xã Đức Lương				10		
11	Xã Phú Thịnh				10		
12	Xã La Bằng				10		
13	Xã Phú Lạc				10		
14	Xã An Khánh				20		
15	Xã Quân Chu				20		
16	Xã Vạn Phú				20		
17	Xã Phú Xuyên				10		
18	Phường Phổ Yên	96	50	13	25	3	100
19	Phường Vạn Xuân	96	50	13	25	3	100
20	Phường Trung Thành	96	50	10	25	1	0
21	Phường Phúc Thuận	65	50	10	25	1	0
22	Xã Thành Công	65		5	20	1	0
23	Xã Phú Bình	65	50	5	20	2	0
24	Xã Diềm Thụy	65	15	15	20	2	100
25	Xã Tân Thành	65		5	20	0	0
26	Xã Kha Sơn	65		15	20	0	0
27	Xã Tân Khánh				20		
28	Xã Đồng Hỷ				20		
29	Xã Quang Sơn				25		
30	Xã Trại Cau				25		
31	Xã Nam Hòa				25		
32	Xã Văn Hán				10		

STT	CHỈ TIÊU	Tỷ lệ hộ gia đình được dùng nước sạch đạt chuẩn theo quy định tại thành thị (%)	Tỷ lệ nước thải đô thị được thu gom và xử lý bảo đảm tiêu chuẩn, quy chuẩn đạt yêu cầu theo loại đô thị thương ứng (%)	Tỷ lệ công suất vận hành trạm XLNT trên tổng công suất theo quy hoạch của từng đô thị (%)	Tỷ lệ phương tiện giao thông công cộng sử dụng năng lượng xanh (%)	Số khu công nghiệp, khu chế xuất đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường (%)
33	Xã Văn Lãng				10		
34	Phường Sông Công	96	50	10	38		
35	Phường Bá Xuyên	96	50	10	38	3	50
36	Phường Bách Quang	96	50	10	38	3	50
37	Xã Phú Lương	75	5	5	25		
38	Xã Vô Tranh				20		
39	Xã Yên Trạch				10		
40	Xã Hợp Thành				20		
41	Xã Định Hóa	65	5	5	20		
42	Xã Bình Yên				20		
43	Xã Trung Hội				10		
44	Xã Phụng Tiến				10		
45	Xã Phú Đình				10		
46	Xã Bình Thành				10		
47	Xã Kim Phụng				10		
48	Xã Lam Vỹ				10		
49	Xã Võ Nai	65	5	5	20		
50	Xã Dân Tiến				10		
51	Xã Nghinh Tường				10		
52	Xã Thần Sa				10		
53	Xã La Hiên				20		
54	Xã Tràng Xá				10		
55	Xã Sảng Mộc				10		
56	Phường Bắc Kạn	65	50	25	38		
57	Phường Đức Xuân	65	50	25	38		
58	Xã Phong Quang				10		
59	Xã Phú Thông	65	10	10	10		
60	Xã Cẩm Giàng				10		
61	Xã Bạch Thông				20		
62	Xã Vĩnh Thông				10		
63	Xã Chợ Mới	65	5	5	20		
64	Xã Thanh Thịnh				10	1	50
65	Xã Tân Kỳ				10		
66	Xã Thanh Mai				10		
67	Xã Yên Bình				10		
68	Xã Chợ Đồn	65	5	5	20		
69	Xã Yên Phong				10		
70	Xã Nghĩa Tá				10		
71	Xã Yên Thịnh				10		
72	Xã Quảng Bạch				10		
73	Xã Nam Cường				10		

STT	CHỈ TIÊU	Tỷ lệ hộ gia đình được dùng nước sạch đạt chuẩn theo quy định tại thành thị (%)	Tỷ lệ nước thải đô thị được thu gom và xử lý bảo đảm tiêu chuẩn, quy chuẩn đạt yêu cầu theo loại đô thị thương ứng (%)	Tỷ lệ công suất vận hành trạm XLNT trên tổng công suất theo quy hoạch của từng đô thị (%)	Tỷ lệ phương tiện giao thông công cộng sử dụng năng lượng xanh (%)	Số khu công nghiệp, khu chế xuất đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường (%)
74	Xã Đồng Phúc				10		
75	Xã Côn Minh				10		
76	Xã Cường Lợi				10		
77	Xã Na Rì	65	5	5	20		
78	Xã Trần Phú				10		
79	Xã Văn Lang				10		
80	Xã Xuân Dương				10		
81	Xã Ngân Sơn				20		
82	Xã Bằng Vân				10		
83	Xã Thượng Quan				10		
84	Xã Hiệp Lực				10		
85	Xã Nà Phặc				10		
86	Xã Ba Bể				20		
87	Xã Chợ Rã	65	5	5	20		
88	Xã Phúc Lộc				10		
89	Xã Thượng Minh				10		
90	Xã Bằng Thành				10		
91	Xã Nghiên Loan				10		
92	Xã Cao Minh				10		

Phụ lục XX

CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI CÁC XÃ, PHƯỜNG NĂM 2026
Về Quốc phòng

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /02/2026 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

STT	CHỈ TIÊU	Tỷ lệ lực lượng dân quân, tự vệ so với dân số (%)	Thực hiện giáo dục, bồi dưỡng kiến thức quốc phòng, an ninh cho các đối tượng theo quy định (%)
1	Phường Phan Đình Phùng	1,14	100
2	Phường Linh Sơn	1,74	100
3	Phường Tích Lương	1,57	100
4	Phường Gia Sàng	1,62	100
5	Phường Quyết Thắng	1,62	100
6	Phường Quan Triều	1,64	100
7	Xã Tân Cương	2,34	100
8	Xã Đại Phúc	1,97	100
9	Xã Đại Từ	2,42	100
10	Xã Đức Lương	2,88	100
11	Xã Phú Thịnh	2,46	100
12	Xã La Bằng	2,83	100
13	Xã Phú Lạc	2,70	100
14	Xã An Khánh	2,87	100
15	Xã Quân Chu	3,25	100
16	Xã Vạn Phú	2,30	100
17	Xã Phú Xuyên	2,47	100
18	Phường Phổ Yên	1,55	100
19	Phường Vạn Xuân	1,34	100
20	Phường Trung Thành	1,95	100
21	Phường Phúc Thuận	2,66	100
22	Xã Thành Công	2,35	100
23	Xã Phú Bình	1,92	100
24	Xã Diềm Thụy	1,91	100
25	Xã Tân Thành	2,31	100
26	Xã Kha Sơn	2,10	100
27	Xã Tân Khánh	2,21	100
28	Xã Đồng Hỷ	1,73	100
29	Xã Quang Sơn	2,59	100
30	Xã Trại Cau	2,47	100
31	Xã Nam Hòa	2,47	100
32	Xã Văn Hán	2,33	100
33	Xã Văn Lãng	3,24	100
34	Phường Sông Công	2,76	100
35	Phường Bá Xuyên	2,80	100
36	Phường Bách Quang	2,40	100
37	Xã Phú Lương	2,14	100
38	Xã Vô Tranh	2,35	100
39	Xã Yên Trạch	2,23	100
40	Xã Hợp Thành	3,60	100
41	Xã Định Hóa	2,52	100
42	Xã Bình Yên	3,15	100
43	Xã Trung Hội	3,07	100

STT	CHỈ TIÊU	Tỷ lệ lực lượng dân quân, tự vệ so với dân số (%)	Thực hiện giáo dục, bồi dưỡng kiến thức quốc phòng, an ninh cho các đối tượng theo quy định (%)
44	Xã Phương Tiến	2,85	100
45	Xã Phú Đình	3,35	100
46	Xã Bình Thành	3,30	100
47	Xã Kim Phượng	3,46	100
48	Xã Lam Vỹ	3,82	100
49	Xã Võ Nhai	2,55	100
50	Xã Dân Tiến	2,81	100
51	Xã Nghinh Tường	4,15	100
52	Xã Thần Sa	3,93	100
53	Xã La Hiên	3,50	100
54	Xã Trảng Xá	2,95	100
55	Xã Sáng Mộc	6,24	100
56	Phường Bắc Kạn	2,85	100
57	Phường Đức Xuân	2,90	100
58	Xã Phong Quang	4,85	100
59	Xã Phú Thông	3,09	100
60	Xã Cẩm Giàng	3,91	100
61	Xã Bạch Thông	4,17	100
62	Xã Vĩnh Thông	6,85	100
63	Xã Chợ Mới	3,44	100
64	Xã Thanh Thịnh	4,53	100
65	Xã Tân Kỳ	4,51	100
66	Xã Thanh Mai	4,27	100
67	Xã Yên Bình	4,51	100
68	Xã Chợ Đồn	3,60	100
69	Xã Yên Phong	3,92	100
70	Xã Nghĩa Tá	4,88	100
71	Xã Yên Thịnh	5,30	100
72	Xã Quảng Bạch	6,16	100
73	Xã Nam Cường	3,19	100
74	Xã Đồng Phúc	4,01	100
75	Xã Côn Minh	4,79	100
76	Xã Cường Lợi	4,97	100
77	Xã Na Rì	3,63	100
78	Xã Trần Phú	4,50	100
79	Xã Văn Lang	4,08	100
80	Xã Xuân Dương	4,76	100
81	Xã Ngân Sơn	4,94	100
82	Xã Bằng Văn	4,98	100
83	Xã Thượng Quan	6,63	100
84	Xã Hiệp Lực	4,46	100
85	Xã Nà Phặc	4,37	100
86	Xã Ba Bể	3,68	100
87	Xã Chợ Rã	3,14	100
88	Xã Phúc Lộc	4,44	100
89	Xã Thượng Minh	3,68	100
90	Xã Bằng Thành	3,62	100
91	Xã Nghiên Loan	3,63	100
92	Xã Cao Minh	3,38	100